

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán
ngân sách nhà nước năm 2021 của tỉnh Tiền Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa IX, kỳ họp thứ 14 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa IX, kỳ họp thứ 14 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa IX, kỳ họp thứ 14 về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2021; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa X, kỳ họp thứ 5 về sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa IX, kỳ họp thứ 14 về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2021;

Xét Tờ trình số 332/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của tỉnh Tiền Giang; Báo cáo thẩm tra số 88/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 của tỉnh Tiền Giang như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 17.929.782.686.594 đồng. Trong đó:

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 9.014.977.977.175 đồng, đạt 84,95% so dự toán năm 2021, bao gồm:

- Thu nội địa: 8.194.797.761.665 đồng, đạt 79,27% so dự toán năm 2021;
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 431.166.391.225 đồng, đạt 156,79% so dự toán năm 2021;
- Thu viện trợ: 6.599.332.235 đồng;
- Thu các khoản huy động, đóng góp: 40.814.462.050 đồng;
- Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính: 341.600.030.000 đồng.

b) Thu từ kết dư ngân sách năm 2020 chuyển sang: 431.183.611.368 đồng.

c) Thu chuyển nguồn kinh phí ngân sách năm 2020 chuyển sang: 5.137.334.624.958 đồng.

d) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 3.345.109.659.112 đồng.

đ) Thu từ nguồn vay của ngân sách cấp tỉnh (Vay từ nguồn vay lại của Chính phủ): 1.176.813.981 đồng.

Tổng thu ngân sách nhà nước: 17.929.782.686.594 đồng, được phân chia các cấp ngân sách như sau:

- Ngân sách trung ương: 1.125.099.311.227 đồng;
- Ngân sách địa phương: 16.804.683.375.367 đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021: 16.779.311.067.326 đồng, bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 16.767.898.508.675 đồng, đạt 136,82% so với dự toán năm 2021, cụ thể:

- Chi đầu tư phát triển: 4.731.525.307.305 đồng, đạt 127,77% so dự toán năm 2021;
- Chi thường xuyên: 8.784.566.519.937 đồng, đạt 116,36% so dự toán năm 2021;
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.000.000.000 đồng;
- Chi chuyển nguồn kinh phí ngân sách năm 2021 sang năm 2022: 3.250.731.026.158 đồng.

b) Chi hoàn trả ngân sách trung ương: 7.937.626.844 đồng;

c) Chi trả nợ gốc các khoản vay: 3.474.931.807 đồng.

3. Cân đối ngân sách:

- a) Tổng số thu ngân sách địa phương được hưởng: 16.804.683.375.367 đồng;
- b) Tổng số chi ngân sách địa phương: 16.779.311.067.326 đồng;
- c) Kết dư ngân sách địa phương năm 2021

Kết dư ngân sách địa phương năm 2021 với số tiền là 25.372.308.041 đồng, bao gồm:

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 3.704.348.862 đồng, theo Điều 73 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 trích 50% vào Quỹ Dự trữ tài chính là 1.852.174.431 đồng, 50% còn lại chuyển vào thu ngân sách năm sau là 1.852.174.431 đồng;
- Kết dư ngân sách cấp huyện: 1.663.448.955 đồng;
- Kết dư ngân sách cấp xã: 20.004.510.224 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh lập các thủ tục báo cáo Trung ương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khoá X, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UB. Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- HĐDT và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh ủy;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Văn Bình



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.253.962	16.803.507	4.549.545	137,13
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.440.000	7.500.865	-1.939.135	79,46
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.182.450	2.593.050	-589.400	81,48
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.257.550	4.907.815	-1.349.735	78,43
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.813.962	3.345.110	531.148	118,88
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.981.237	1.981.237	0	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	832.725	1.363.873	531.148	163,78
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		341.600	341.600	
IV	Thu kết dư		431.184	431.184	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5.137.335	5.137.335	
VI	Thu viện trợ		6.599	6.599	
VII	Thu các khoản huy động, đóng góp		40.814	40.814	
B	TỔNG CHI NSDP	12.255.562	16.775.836	4.520.274	136,88
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.422.837	13.517.168	2.094.331	118,33
1	Chi đầu tư phát triển	2.973.942	4.731.526	1.757.584	159,10
2	Chi thường xuyên	7.549.356	8.784.565	1.235.209	116,36
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	100	77	-23	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00
5	Dự phòng ngân sách	226.425		-226.425	0,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	672.014		-672.014	
II	Chi các chương trình mục tiêu	832.725	0	-832.725	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.250.730	3.250.730	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		7.938		
C	BỘI CHI NSDP	1.600		-1.600	0,00
D	KẾT DƯ NSDP		25.373	25.373	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	3.200	3.475	275	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	3.200	1.177	-2.023	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		2.298	2.298	
G	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	4.800	1.177	-3.623	24,52
I	Vay để bù đắp bội chi	1.600	0	-1.600	
II	Vay để trả nợ gốc	3.200	1.177	-2.023	36,78
H	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		7.379	7.379	



Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	10.181.653	13.088.617	128,55%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.367.691	5.837.188	79,23%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.813.962	3.345.110	118,88%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	1.981.237	1.981.237	100,00%
-	Bổ sung có mục tiêu	832.725	1.363.873	163,78%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)		341.600	
4	Thu kết dư		15.714	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.472.340	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		46.566	
7	Thu viện trợ		6.599	
8	Thu các khoản huy động, đóng góp		23.500	
II	Chi ngân sách	10.183.253	13.082.615	128,47%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.438.790	5.825.999	90,48%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.744.463	4.899.014	130,83%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.089.500	3.330.113	107,79%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	654.963	1.568.901	239,54%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.357.602	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	2.298	
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP	1.600	3.704	231,50%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	5.816.772	8.660.470	148,89%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.072.309	1.663.677	80,28%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.744.463	4.899.014	130,83%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.089.500	3.330.113	107,79%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	654.963	1.568.901	239,54%
3	Thu kết dư		415.470	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.664.995	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			
6	Thu các khoản huy động, đóng góp		17.314	
II	Chi ngân sách	5.816.772	8.638.801	148,52%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	5.816.772	7.699.107	132,36%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		893.128	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		46.566	
III	Kết dư	0	21.669	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	10.612.300	9.440.000	14.583.495	13.458.397	137,42	142,57
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	10.612.300	9.440.000	8.673.376	7.548.278	81,73	79,96
I	Thu nội địa	10.337.300	9.440.000	8.194.797	7.500.760	79,27	79,46
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	210.000	210.000	188.672	188.672	89,84	89,84
	- Thuế giá trị gia tăng	208.000	208.000	187.232	187.232	90,02	90,02
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.650	1.650	1.086	1.086	65,82	65,82
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	350	350	354	354		
	- Thu từ Thu nhập sau thuế				0		
	- Thuế môn bài		0		0		
	- Thu khác		0				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	145.000	145.000	110.883	110.883		
	- Thuế giá trị gia tăng	90.000	90.000	75.728	75.728		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.900	22.900	28.393	28.393		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100	80	80		
	- Thuế tài nguyên	32.000	32.000	6.682	6.682		
	- Thuế môn bài		0		0		
	- Thu khác		0		0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	3.450.000	3.450.000	2.692.732	2.692.732	78,05	78,05
	- Thuế giá trị gia tăng	180.000	180.000	174.138	174.138	96,74	96,74
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	544.500	544.500	474.104	474.104	87,07	87,07
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.725.000	2.725.000	2.020.532	2.020.532	74,15	74,15
	- Thuế tài nguyên	500	500	1.584	1.584	316,80	
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		0	22.374	22.374		
	- Thuế môn bài		0		0		
	- Thu khác		0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.400.000	1.400.000	1.037.499	1.036.407	74,11	74,03
	- Thuế giá trị gia tăng	955.000	955.000	701.928	701.928	73,50	73,50
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	430.000	430.000	322.024	322.024	74,89	74,89
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.000	4.000	2.428	1.336	60,70	33,40
	- Thuế tài nguyên	11.000	11.000	11.119	11.119	101,08	101,08
	- Thuế môn bài		0	0	0		
	- Thu khác		0	0			
5	Thuế thu nhập cá nhân	650.000	650.000	571.577	571.577	87,93	87,93
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.200.000	446.400	939.917	349.657	78,33	78,33
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	446.400	446.400	349.657	349.657	78,33	78,33
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	753.600		590.260		78,33	
7	Lệ phí trước bạ	348.500	348.500	231.158	231.158	66,33	66,33
8	Thu phí, lệ phí	147.300	90.000	111.615	70.845	75,77	78,72
-	Phí và lệ phí trung ương	57.300		41.090	320	71,71	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí và lệ phí tỉnh	90.000	90.000	27.107	27.107	78,36	78,36
-	Phí và lệ phí huyện			21.021	21.021		
-	Phí và lệ phí xã, phường			22.397	22.397		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	523	523		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.500	16.500	13.194	13.194	79,96	79,96
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	140.000	140.000	104.859	104.859	74,90	74,90
12	Thu tiền sử dụng đất	700.000	700.000	605.690	605.690	86,53	86,53
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	3.000	3.000	2.862	2.862	95,40	95,40
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.650.000	1.650.000	1.359.461	1.359.461	82,39	82,39
	- Thuế giá trị gia tăng	1.650.000	1.650.000		0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0		
	- Thu từ Thu nhập sau thuế				0		
	- Thu từ các quỹ của DN XSKT				0		
					0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.000	2.600	4.270	3.049	106,75	117,27
16	Thu khác ngân sách	270.000	185.000	198.283	137.589	73,44	74,37
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	11.836	11.836	394,53	394,53
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		0		0		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		0	9.766	9.766		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		0		0		
II	Thu từ dầu thô		0		0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	275.000	0	431.166	105	156,79	
1	Thuế xuất khẩu	3.000		553			
2	Thuế nhập khẩu	22.000		9.397		42,71	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			0			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			2.340			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	250.000		418.231		167,29	
6	Thu khác			645	105		
IV	Thu viện trợ		0	6.599	6.599		
V	Các khoản huy động, đóng góp		0	40.814	40.814		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH		0	341.600	341.600		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		0	431.184	431.184		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		0	5.137.335	5.137.335		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.255.562	16.775.836	136,88
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.422.837	13.517.168	118,33
I	Chi đầu tư phát triển	2.973.942	4.731.526	159,10
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.903.942	4.637.381	159,69
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	70.000	94.145	134,49
II	Chi thường xuyên	7.549.356	8.784.565	116,36
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.287.540	2.804.996	85,32
2	Chi khoa học và công nghệ	35.065	21.478	61,25
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	100	77	77,00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00
V	Dự phòng ngân sách	226.425		0,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, khác	672.014		0,00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	832.725		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	832.725		0,00
	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	729.138		
	Chi sự nghiệp thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	103.587		0,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.250.730	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		7.938	



Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.768.903	11.513.714	1.744.811	117,86
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	3.330.113	3.330.113	0	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.438.790	5.818.061	-620.729	90,36
I	Chi đầu tư phát triển	2.190.715	2.995.401	804.686	136,73
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.189.255	2.969.999	780.744	135,66
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.460	25.402	23.942	1.739,86
II	Chi thường xuyên	2.803.373	2.821.583	18.210	100,65
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	947.480	563.389	-384.091	59,46
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	34.787	21.461	-13.326	61,69
-	Chi quốc phòng	56.362	71.798	15.436	127,39
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	27.546	52.351	24.805	190,05
-	Chi y tế, dân số và gia đình	450.968	1.336.787	885.819	296,43
-	Chi văn hóa thông tin	37.441	29.806	-7.635	79,61
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.000	14.822	4.822	148,22
-	Chi thể dục thể thao	28.854	23.251	-5.603	80,58
-	Chi bảo vệ môi trường	15.725	10.551	-5.174	67,10
-	Chi các hoạt động kinh tế	206.287	310.108	103.821	150,33
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	326.736	301.154	-25.582	92,17
-	Chi bảo đảm xã hội	309.326	71.950	-237.376	23,26
-	Chi thường xuyên khác	351.861	14.155	-337.706	4,02
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	100	77	-23	77,00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	0	100,00
V	Dự phòng ngân sách	112.722		-112.722	0,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	511.804		-511.804	0,00
VII	Chi các chương trình mục tiêu	819.076			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.357.602	2.357.602	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		7.938	7.938	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	12.255.562	6.438.790	5.816.772	16.822.402	8.183.601	8.638.801	137,26	127,10	148,52
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.422.837	5.619.714	5.803.123	13.517.168	5.818.061	7.699.107	118,33	103,53	132,67
I	Chi đầu tư phát triển	2.973.942	2.190.715	783.227	4.731.526	2.995.401	1.736.125	159,10	136,73	221,66
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.903.942	2.189.255	714.687	4.637.381	2.969.999	1.667.382	159,69	135,66	233,30
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0		0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	70.000	1.460	68.540	94.145	25.402	68.743	134,49	1.739,86	100,30
II	Chi thường xuyên	7.549.356	2.803.373	4.745.983	8.784.565	2.821.583	5.962.982	116,36	100,65	125,64
	Trong đó:	0			0					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.287.540	947.480	2.340.060	2.804.996	563.389	2.241.607	85,32	59,46	95,79
2	Chi khoa học và công nghệ	35.065	34.787	278	21.478	21.461	17	61,25	61,69	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	100	100		77	77				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100,00	100,00	
V	Dự phòng ngân sách	226.425	112.722	113.703	0			0,00	0,00	0,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	672.014	511.804	160.210	0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	832.725	819.076	13.649	0					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			3.250.730	2.357.602	893.128			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				54.504	7.938	46.566			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi các nội dung khác	Chi từ nguồn TWBS có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ			Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi các nội dung khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	6.853.140	2.288.542	2.969.383	100	1.000	761.390	832.725	729.138	103.587	0	0	0	9.752.502	3.679.974	2.812.614	77	1.000	875.926	25.309	464	24.845	2.357.602	142,31	160,80	94,72
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.893.311	0	2.803.373	0	0	0	89.938	0	89.938	0	0	0	2.821.583	0	2.812.614	0	0	0	8.969	0	8.969	0	97,52		100,33
1	VP Đoàn QBQH, HĐND và UBND	51.921		51.921				0			0			13.880		13.880				0				26,73		26,73
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	0		0				0			0			31.999		31.999				0						
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	73.215		69.295				3.920		3.920	0			134.602		134.345				257		257		183,84		193,87
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.942		7.942				0			0			8.342		8.342				0				105,04		105,04
5	Sở Tư pháp	8.543		8.543				0		0	0			8.016		8.016				0		0		93,83		93,83
6	Sở Công thương	19.147		19.147				0			0			13.064		13.064				0				68,23		68,23
7	Sở Khoa học và Công nghệ	33.004		33.004				0			0			25.397		25.397				0				76,95		76,95
8	Sở Tài chính	14.727		14.727				0			0			10.927		10.927				0				74,20		74,20
9	Sở Xây dựng	9.225		9.225				0			0			11.798		11.798				0				127,89		127,89
10	Sở Giao thông Vận tải	116.320		65.692				50.628		50.628	0			113.647		113.647				0				97,70		173,06
11	Sở Giáo dục - Đào tạo	393.058		393.058				0			0			449.317		449.317				0		0		114,31		114,31
12	Sở Y tế Tiền Giang	382.806		382.806				0			0			1.023.886		1.023.886				0				267,47		267,47
13	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	103.038		103.038				0			0			109.411		100.969				8.442		8.442		106,19		97,99
14	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	81.417		81.417				0			0			64.559		64.462				97		97		79,29		79,29
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	30.870		30.870				0			0			24.690		24.690				0				79,98		79,98
16	Sở Thông tin và Truyền thông	35.950		35.950				0			0			33.116		33.116				0		0		92,12		92,12
17	Sở Nội vụ	33.101		33.101				0			0			34.377		34.377				0				103,85		103,85
18	Sở Ngoại vụ	5.533		5.533				0			0			3.568		3.568				0				64,49		64,49
19	Thanh tra tỉnh	8.253		8.253				0			0			11.363		11.363				0				137,68		137,68
20	Đài Phát thanh và Truyền hình	0		0				0			0			5.314		5.314				0						
21	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.641		3.641				0			0			5.933		5.933				0				162,95		162,95
22	Văn phòng Tỉnh ủy	62.426		62.426				0			0			56.361		56.361				0				90,28		90,28
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.624		5.624				0			0			5.345		5.172				173		173		95,04		91,96
24	Tỉnh đoàn	5.380		5.380				0			0			4.771		4.771				0		0		88,68		88,68
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	4.704		4.704				0			0			4.329		4.329				0		0		92,03		92,03
26	Hội Nông dân	4.572		4.572				0			0			3.416		3.416				0		0		74,72		74,72
27	Hội Cựu chiến binh	2.402		2.402				0			0			1.942		1.942				0				80,85		80,85
28	Trường Đại học Tiền Giang	27.537		27.537				0			0			29.101		29.101				0				105,68		105,68
29	Trường Cao đẳng Y tế	0		0				0			0			359		359				0						
30	Trường Cao đẳng Nghề Tiền Giang	19.057		19.057				0			0			26.615		26.615				0				139,66		139,66
31	Trường Chính trị	23.303		23.303				0			0			11.736		11.736				0				50,36		50,36
32	Ban QLDA đầu tư xây dựng CT Dân dụng và Công nghiệp	0		0				0			0			8.223		8.223				0						
33	Ban QLDA đầu tư xây dựng CT Nông nghiệp và PTNT	0		0				0			0			17.656		17.656				0						
34	BCH Quân sự tỉnh	64.587		50.447				14.140		14.140	0			78.299		78.299				0				121,23		155,21
35	BCH Bộ đội biên phòng	9.915		9.915				0			0			12.232		12.232				0				123,37		123,37
36	Công an tỉnh	49.396		28.146				21.250		21.250	0			66.429		66.429				0		0		134,48		236,02
37	Quỹ Phát triển KHCN	5.000		5.000				0			0			0		0				0						
38	Bảo Ấp Bắc	4.059		4.059				0			0			4.006		4.006				0						
39	Liên hiệp các Hội KH&KT	4.115		4.115				0			0			2.803		2.803				0				68,12		68,12
40	LH các tổ chức Hữu nghị	675		675				0			0			458		458				0				67,85		67,85
41	Hội Người mù	870		870				0			0			670		670				0				77,01		77,01
42	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	563		563				0			0			449		449				0				79,75		79,75
43	Hội Luật gia	555		555				0			0			499		499				0				89,91		89,91
44	Hội Nhà báo	575		575				0			0			509		509				0				88,52		88,52
45	Hội Văn học Nghệ thuật	1.983		1.983				0			0			1.650		1.650				0				83,21		83,21
46	Hội Chữ thập đỏ	2.339		2.339				0			0			2.296		2.296				0				98,16		98,16
47	Liên minh Hợp tác xã	2.331		2.331				0			0			2.130		2.130				0		0		91,38		91,38

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài c hính	Chi các nội dung khác	Chi từ nguồn TWBS có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ			Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài c hính	Chi các nội dung khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
48	Hội Đồng y	499		499				0			0			392		392				0				78,56		78,56
49	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	838		838				0			0			807		807				0				96,30		96,30
50	Hội Người cao tuổi	783		783				0			0			600		600				0				76,63		76,63
51	Hội Khuyến học	755		755				0			0			1.021		1.021				0				135,23		135,23
52	Hội Bảo trợ Bệnh nhân nghèo	523		523				0			0			1.051		1.051				0				200,96		200,96
53	Câu lạc bộ Hữu trí	421		421				0			0			461		461				0				109,50		109,50
54	Hội Cựu thanh niên xung phong	691		691				0			0			489		489				0				70,77		70,77
55	Ban liên lạc Cựu tù kháng chiến	481		481				0			0			406		406				0						
56	Bảo hiểm xã hội tỉnh	246.238		246.238				0			0			284.671		284.671				0						
57	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	45.978		45.978				0			0			36.723		36.723				0						
58	Cục Thống kê	0		0				0			0			2.297		2.297				0						
59	Kho bạc nhà nước Tiền Giang	0		0				0			0			60		60				0						
60	Liên đoàn Lao động tỉnh	0		0				0			0			467		467				0						
61	Cục Thuế tỉnh Tiền Giang	0		0				0			0			584		584				0						
62	VP Cục thi hành án dân sự	0		0				0			0			75		75				0						
63	Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang	0		0				0			0			297		297				0						
64	Ủy ban Bầu cử tỉnh	0		0				0			0			9.906		9.906				0						
65	Quân khu 9	0		0				0			0			1.772		1.772				0						
66	Các nhiệm vụ khác	882.425		882.425				0			0			14		14				0						
II	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	2.919.853	2.190.715					729.138	729.138		0			2.995.401	2.995.401					0	0			102,59		
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	100			100			0			0			77			77			0						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1.000				1.000		0			0			1.000				1.000		0				100,00		
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	112.722					112.722	0			0			0						0				0,00		
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	511.804					511.804	0			0			0						0						
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	414.350	97.827	166.010			136.864	13.649		13.649	0			1.568.901	684.573				867.988	16.340	464	15.876		378,64		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0						0			0			2.357.602						0			2.357.602			
VIII	CHI NỢ NS CẤP TRÊN	0						0			0			7.938					7.938	0						

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số dự toán	Tổng số quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	2.803.373	2.821.583	563.389	21.461	71.798	52.351	1.336.787	29.806	14.822	23.251	10.551	310.108	100.596	124.583	301.154	71.950	14.155	100,6%
I	Các Sở, cơ quan Tỉnh	1.609.735	2.468.026	563.375	19.725	71.798	52.351	1.056.735	29.806	14.822	23.251	10.551	271.088	100.596	124.583	276.293	67.331	10.900	153,3%
1	VP Đoàn QBQH, HDND và UBND	51.921	13.880													13.880			26,7%
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân		31.999										1.685			30.314			
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	69.295	134.602									2.553	106.927		106.927	24.601		521	194,2%
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.942	8.342	36									889			7.417			105,0%
4	Sở Tư pháp	8.543	8.016										3.007			5.000		9	93,8%
5	Sở Công thương	19.147	13.064									87	4.323			8.652		2	68,2%
6	Sở Khoa học và Công nghệ	33.004	25.397	19	19.725											5.615		38	77,0%
7	Sở Tài chính	14.727	10.927										518			10.409			74,2%
8	Sở Xây dựng	9.225	11.798										4.332			7.466			127,9%
9	Sở Giao thông Vận tải	65.692	113.647										100.596	100.596		13.051			173,0%
10	Sở Giáo dục - Đào tạo	393.058	449.317	441.006												8.266		45	114,3%
11	Sở Y tế Tiền Giang	382.806	1.023.886					1.015.126								8.731		29	267,5%
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	103.038	109.411	33.177									1.678			8.815	65.696	45	106,2%
13	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	81.417	64.559	8.620					24.763		23.251		311			6.784	750	80	20,3%
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	30.870	24.690									7.371	9.298			7.735		286	80,0%
15	Sở Thông tin và Truyền thông	35.950	33.116	299					290	9.508			17.872			5.147			92,1%
16	Sở Nội vụ	33.101	34.377	11.407									162			12.963		9.845	107,9%
17	Sở Ngoại vụ	5.533	3.568										255			3.313			64,5%
18	Thanh tra tỉnh	8.253	11.363													11.363			137,7%
19	Đài Phát thanh và Truyền hình		5.314							5.314									
20	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.641	5.933										1.579			4.354			162,9%
21	Văn phòng Tỉnh ủy	62.426	56.361	1.000				2.000								53.361			90,3%
22	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.624	5.345													5.345			95,0%
23	Tỉnh đoàn	5.380	4.771						747							4.024			88,7%
24	Hội Liên hiệp phụ nữ	4.704	4.329													4.329			92,0%
25	Hội Nông dân	4.572	3.416													3.416			74,7%
26	Hội Cựu chiến binh	2.402	1.942													1.942			80,8%
27	Trường Đại học Tiền Giang	27.537	29.101	29.101															105,7%
28	Trường Cao đẳng Y tế		359	359															
29	Trường Cao đẳng Tiền Giang	19.057	26.615	26.615															139,7%
30	Trường Chính trị	23.303	11.736	11.736															50,4%
31	Ban QLDA đầu tư xây dựng CT Dân dụng và Công nghiệp		8.223					8.223											
32	Ban QLDA đầu tư xây dựng CT Nông nghiệp và PTNT		17.656										17.656		17.656				
33	BCH Quân sự tỉnh	50.447	78.299			61.883		16.416											155,2%
34	BCH Bộ đội biên phòng	9.915	12.232			9.915		1.432									885		123,4%
35	Công an tỉnh	28.146	66.429				52.351	13.538					540						236,0%
36	Quỹ Phát triển KHCN	5.000	0																0,0%
37	Bảo Ấp Bắc	4.059	4.006						4.006										98,7%
II	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	18.997	16.691	0	1.736	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.955	0	0	87,9%
1	Liên hiệp các Hội KH&KT	4.115	2.803		1.736											1.067			68,1%
2	LH các tổ chức Hữu nghị	675	458													458			67,9%
3	Hội Người mù	870	670													670			77,0%
4	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	563	449													449			79,8%
5	Hội Luật gia	555	499													499			89,9%

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn TWBS có mục tiêu	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
					Trong đó	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề						Chi khoa học và công nghệ	Trong đó	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Trong đó	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	12	13	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16 = 4/1	17 = 5/2	18	
	TỔNG SỐ	5.816.772	783.227	4.745.983	2.340.060	278	113.703	160.210	13.649	8.638.801	1.735.661	5.947.106	2.241.607	17	16.340	464	15.876	893.128	46.566	148,52	221,60	125,31	
1	Thành phố Mỹ Tho	1.096.916	424.193	627.216	280.409	14	21.495	23.346	666	1.504.954	446.605	850.924	271.208	0	632	0	632	202.940	3.853	137,20	105,28	135,67	
2	Thị xã Gò Công	412.262	63.310	326.400	143.766	37	7.903	9.706	4.943	649.673	174.518	407.101	131.977	0	1.856	0	1.856	64.253	1.945	157,59	275,66	124,72	
3	Thị xã Cai Lậy	484.887	57.501	404.327	197.041	11	9.418	9.086	4.555	692.240	121.922	491.738	190.332	10	1.384	0	1.384	74.382	2.814	142,76	212,03	121,62	
4	Huyện Cai Bè	757.915	38.297	677.664	356.900	19	14.854	26.733	367	1.133.569	248.793	810.732	349.230	0	1.685	58	1.627	69.676	2.683	149,56	649,64	119,64	
5	Huyện Cai Lậy	534.630	27.378	486.503	262.316	29	10.473	9.794	482	785.328	108.210	559.667	247.658	0	2.036	19	2.017	113.927	1.488	146,89	395,24	115,04	
6	Huyện Châu Thành	656.475	53.478	575.436	302.900	20	12.853	13.730	978	1.028.381	185.831	757.662	298.220	0	905	9	896	63.719	20.264	156,65	347,49	131,67	
7	Huyện Chợ Gạo	557.338	37.781	485.344	258.571	18	10.919	22.818	476	739.400	68.992	599.720	248.051		1.935	0	1.935	64.346	4.407	132,67	182,61	123,57	
8	Huyện Gò Công Tây	411.832	21.336	366.614	183.681	17	8.066	15.309	507	617.299	95.251	442.416	169.667	4	1.938	0	1.938	75.840	1.854	149,89	446,43	120,68	
9	Huyện Gò Công Đông	445.265	31.373	388.917	194.581	39	8.725	15.973	277	685.546	80.501	508.120	186.925	0	1.974	10	1.964	91.288	3.663	153,96	256,59	130,65	
10	Huyện Tân Phước	285.610	21.861	250.011	100.375	41	5.595	7.886	257	521.768	130.051	343.272	94.099	3	1.327	0	1.327	44.467	2.651	182,69	594,90	137,30	
11	Huyện Tân Phú Đông	173.642	6.719	157.551	59.520	33	3.402	5.829	141	280.643	74.987	175.754	54.240	0	668	368	300	28.290	944	161,62	1.116,04	111,55	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Độc toán								Quyết toán								So sách (%)									
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8		
	TỔNG SỐ	3.744.463	3.330.113	414.350	0	414.350	97.827	316.523	0	4.899.014	3.330.113	1.568.901	0	1.568.901	684.573	861.992	22.336	130,83	100,00	378,64		378,64	699,78	272,33			
1	Thành phố Mỹ Tho	101.726	71.563	30.163		30.163	24.193	5.970		205.454	71.563	133.891		133.891	45.193	87.378	1.320	201,97	100,00	443,89		443,89	186,80	1.463,62			
2	Thị xã Gò Công	290.943	246.004	44.939		44.939	7.310	37.629		335.151	246.004	89.147		89.147	26.898	60.151	2.098	115,19	100,00	198,37		198,37	367,96	159,85			
3	Thị xã Cai Lậy	343.867	287.282	56.585		56.585	7.501	49.084		412.977	287.282	125.695		125.695	45.114	78.641	1.940	120,10	100,00	222,13		222,13	601,44	160,22			
4	Huyện Cai Bè	579.895	527.044	52.851		52.851	12.297	40.554		805.694	527.044	278.650		278.650	172.373	103.946	2.331	138,94	100,00	527,24		527,24	1.401,75	256,32			
5	Huyện Cai Lậy	434.790	383.318	51.472		51.472	7.378	44.094		551.830	383.318	168.512		168.512	60.086	106.066	2.360	126,92	100,00	327,39		327,39	814,39	240,55			
6	Huyện Châu Thành	468.945	432.469	36.476		36.476	9.478	26.998		658.967	432.469	226.498		226.498	92.328	132.210	1.960	140,52	100,00	620,95		620,95	974,13	489,70			
7	Huyện Chợ Gạo	441.368	408.003	33.365		33.365	8.781	24.584		516.832	408.003	108.829		108.829	28.288	78.366	2.175	117,10	100,00	326,18		326,18	322,15	318,77			
8	Huyện Gò Công Tây	338.882	315.730	23.152		23.152	7.336	15.816		387.230	315.730	71.500		71.500	35.673	33.413	2.414	114,27	100,00	308,83		308,83	486,27	211,26			
9	Huyện Gò Công Đông	370.655	341.876	28.779		28.779	6.373	22.406		464.699	341.876	122.823		122.823	42.990	77.775	2.058	125,37	100,00	426,78		426,78	674,56	347,12			
10	Huyện Tân Phước	221.810	190.344	31.466		31.466	3.861	27.605		337.305	190.344	146.961		146.961	71.161	74.270	1.530	152,07	100,00	467,05		467,05	1.843,07	269,05			
11	Huyện Tân Phú Đông	151.582	126.480	25.102		25.102	3.319	21.783		222.875	126.480	96.395		96.395	64.469	29.776	2.150	147,03	100,00	384,01		384,01	1.942,42	136,69			



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó						
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu các khoản huy động, đóng góp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	8.660.469	1.663.676	17.314	3.089.500	240.613	1.568.901	1.664.996	415.469
1	Thành phố Mỹ Tho	1.510.358	690.788	1.642	71.563	0	133.891	601.209	11.265
2	Thị xã Gò Công	651.460	117.928	776	224.998	21.006	89.147	196.663	942
3	Thị xã Cai Lậy	693.501	102.135		265.919	21.363	125.695	73.944	104.445
4	Huyện Cái Bè	1.133.996	130.772	36	492.819	34.225	278.650	167.469	30.025
5	Huyện Cai Lậy	785.339	70.567		352.718	30.600	168.512	118.839	44.103
6	Huyện Châu Thành	1.031.412	176.092	2.701	399.574	32.895	226.498	156.835	36.817
7	Huyện Chợ Gạo	741.670	99.312	6.218	380.585	27.418	108.829	76.632	42.676
8	Huyện Gò Công Tây	621.921	81.560	4.759	295.519	20.211	71.500	34.786	113.586
9	Huyện Gò Công Đông	687.245	86.008	534	316.658	25.218	122.823	123.053	12.951
10	Huyện Tân Phước	521.769	84.781	648	173.843	16.501	146.961	95.697	3.338
11	Huyện Tân Phú Đông	281.798	23.733		115.304	11.176	96.395	19.869	15.321

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán									Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Tổng số	Trong đó	
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Kinh phí sự nghiệp (vốn trong nước)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Kinh phí sự nghiệp (vốn trong nước)		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Kinh phí sự nghiệp (vốn trong nước)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Kinh phí sự nghiệp (vốn trong nước)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	5	6	7	8	9	10	11	12	13	5	6	7	8	9	10	11	12	13	25=5/1	27=6/2	28=7/3
	TỔNG SỐ	23.366	0	23.366	2.497	0	2.497	20.869	0	20.869	25.309	464	24.845	97	56	41	25.212	408	24.804	108,32		106,33
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	480	0	480	0			480		480	257	0	257	0			257		257	53,54		53,54
2	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	0	0	0	0			0			8.442	0	8.442	0			8.442		8.442			
3	Sở Nội vụ	0	0	0	0			0			0	0	0	0			0					
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	200	0	200	0			200		200	97	0	97	0			97		97	48,50		48,50
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0			0			0	0	0	0			0					
6	Sở Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0			0			0	0	0	0			0					
7	Liên minh Hợp tác xã	0	0	0	0			0			0	0	0	0			0					
8	Sở Tư pháp	0	0	0	0			0			0	0	0	0			0					
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	350	0	350	0			350		350	173	0	173	0			173		173	49,43		49,43
10	Tỉnh đoàn	0	0	0	0			0			0	0	0	0			0					
11	Hội Liên hiệp phụ nữ	0	0	0	0			0			0	0	0	0			0					
12	Hội Nông dân	0	0	0	0			0			0	0	0	0			0					
13	Công an tỉnh	0	0	0	0			0			0	0	0	0			0					
14	Các BQL dự án đầu tư	0	0	0	0			0			0	0	0	0			0					
15	Thành phố Mỹ Tho	1.320	0	1.320	60		60	1.260		1.260	632	0	632	0			632		632	47,88		47,88
16	Thị xã Gò Công	2.098	0	2.098	0			2.098		2.098	1.856	0	1.856	0			1.856		1.856	88,47		88,47
17	Thị xã Cai Lậy	1.940	0	1.940	100		100	1.840		1.840	1.384	0	1.384	0			1.384		1.384	71,34		71,34
18	Huyện Cái Bè	2.331	0	2.331	197		197	2.134		2.134	1.685	58	1.627	14		14	1.671	58	1.613	72,29		69,80
19	Huyện Cai Lậy	2.360	0	2.360	110		110	2.250		2.250	2.036	19	2.017	20		20	2.016	19	1.997	86,27		85,47
20	Huyện Châu Thành	1.960	0	1.960	200		200	1.760		1.760	905	9	896	0			905	9	896	46,17		45,71
21	Huyện Chợ Gạo	2.175	0	2.175	130		130	2.045		2.045	1.935	0	1.935	0			1.935		1.935	88,97		88,97
22	Huyện Gò Công Tây	2.414	0	2.414	100		100	2.314		2.314	1.938	0	1.938	0			1.938		1.938	80,28		80,28
23	Huyện Gò Công Đông	2.058	0	2.058	0			2.058		2.058	1.974	10	1.964	0			1.974	10	1.964	95,92		95,43
24	Huyện Tân Phước	1.530	0	1.530	100		100	1.430		1.430	1.327	0	1.327	7		7	1.320		1.320	86,73		86,73
25	Huyện Tân Phú Đông	2.150	0	2.150	1.500		1.500	650		650	668	368	300	56	56		612	312	300	31,07		13,95

QUYẾT TOÁN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH NĂM 2021

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch năm 2021	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực
							Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng		Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
	Tổng cộng	8.361.118.661.906	983.726.601.985	4.734.706.109	822.853.328.752	469.102.628.173	468.815.390.358	347.406.407.851	121.408.982.507	2.237.026.000.000	2.225.847.585.586	1.780.039.344.478	445.808.241.108	5.485.852.874
A	Chi XDCB vốn tập trung	956.491.708.520	28.902.760.646	124.048.454	24.710.153.726	0	0	0	0	523.898.000.000	522.728.065.336	439.046.146.838	83.681.918.498	0
1	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	284.408.117.046	4.741.491.000	0	4.741.491.000	0	0	0	0	87.394.000.000	87.311.021.015	83.467.381.591	3.843.639.424	0
1	7620532 - (2017) SC, nâng cấp Trụ sở làm việc Huyện ủy h.Chợ Gạo	6.701.935.000								77.000.000	76.908.000	76.908.000		
2	7690900 - (2018)Trụ sở UBND Phường 4 - TX Cai Lậy	6.850.104.573								386.000.000	381.118.000	381.118.000		
3	7751647 - (2019)- Trụ sở làm việc UBND T.T Vàm Láng	12.500.000.000								102.000.000	101.090.859	101.090.859		
4	7756599 - 2019.Sửa chữa trụ sở UBND H Cai Bè	5.800.000.000	252.000.000		252.000.000					350.000.000	350.000.000	326.000.000	24.000.000	
5	7762245 - 2019,Trụ sở làm việc Đảng ủy và UBND xã Phú Thạnh	7.084.000.000								702.000.000	701.595.000	701.595.000		
6	7778798 - 2019,Hội trường-nhà khách thị ủy UBND TX Gò Công	14.499.959.361								3.885.000.000	3.884.389.000	3.884.389.000		
7	7789030 - 2020,Hội trường UBND Xã Tân Lập I	5.000.000.000								529.000.000	520.500.000	520.500.000		
8	7799734 - 2020,Cai tạo, SC trụ sở UBND xã Thanh Tân	2.332.300.000								325.000.000	324.200.000	324.200.000		
9	7799735 - 2020,Cai tạo, SC trụ sở UBND xã Hưng Thạnh	2.779.400.000								208.000.000	207.250.000	207.250.000		
10	7800081 - (2019)- Nâng cấp, SC Hội trường xã Bình Nghi, GGD	1.000.000.000								279.000.000	278.825.000	278.825.000		
11	7812787 - 2020,Hội trường-nhà văn hóa UBND xã Thiện Trí	2.132.000.000								200.000.000	200.000.000	195.802.240	4.197.760	
12	7813275 - 2020,Trụ sở làm việc UBND xã Tân Phú	2.254.000.000	224.222.000		224.222.000					2.928.000.000	2.927.029.000	2.927.029.000		
13	7813822 - 2020,Hội trường nhà văn hóa UBND xã An Hữu	2.000.000.000								1.100.000.000	1.100.000.000	1.010.990.000	89.010.000	
14	7813948 - 2020,Hội trường-nhà văn hóa UBND xã Thiện Trung	1.000.000.000								1.100.000.000	1.100.000.000	1.090.315.336	9.684.664	
15	7813951 - 2020,Trụ sở làm việc Đảng ủy UBND xã Tân Thạnh	5.805.000.000								539.000.000	539.000.000	539.000.000		
16	7818061 - (2020)Trụ sở UBND Phường 1 - TX Cai Lậy	10.471.663.774								1.745.000.000	1.744.536.464	1.744.536.464		
17	7818071 - (2020)- XD Hội trường UBND xã Long Định, CT	3.005.725.349								948.000.000	948.000.000	948.000.000		
18	7818077 - (2020)- XD Hội trường UBND xã Thanh Phú, CT	1.000.000.000								575.000.000	575.000.000	575.000.000		
19	7823412 - S,c Hội trường UBND xã Mỹ Thành Bắc	1.966.778.000	52.950.000		52.950.000					46.000.000	45.141.000	45.141.000		
20	7823414 - (2020)- SC Trụ sở UBND xã Thạnh Phú, h. Châu Thành	592.700.000								90.000.000	90.000.000	90.000.000		
21	7823415 - S,c Hội trường UBND xã Phú Cường	1.336.302.000								65.000.000	64.683.000	64.683.000		
22	7823417 - S,c chữa Hội Trường UBND Xã Mỹ Thành Nam	1.300.000.000	32.384.000		32.384.000					26.000.000	25.106.000	25.106.000		
23	7826213 - (2020)- Trụ sở UBND xã Tân Hương, CT	3.972.309.000	3.181.000.000		3.181.000.000					4.000.000.000	4.000.000.000	3.722.000.000	278.000.000	
24	7826215 - 2020,Sc hội trường UBND Hòa Khánh, Hậu Mỹ Bắc A...CB	1.500.000.000	371.500.000		371.500.000					1.500.000.000	1.500.000.000	1.394.666.000	105.334.000	
25	7897552 - (2021)- Trụ sở UBND h. GCT và nhà tiếp dân huyện									3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
26	7897553 - (2021)- Trụ sở UBND xã Long Vĩnh, GCT									3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
27	7902833 - (2021)- Trụ Sở UBND Xã Đồng Thuận, GCT									3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
28	7904512 - 2021.Trụ sở UBND xã Tân Lập I (GD92)									1.500.000.000	1.500.000.000	625.300.000	874.700.000	
29	7918491 - (2021)- SC Trụ sở UBND huyện GGD									443.000.000	442.400.000	442.400.000		
30	7920943 - 2021, Nâng cấp mr UBND xã Hậu Mỹ Bắc A									1.500.000.000	1.500.000.000	240.395.000	1.259.605.000	
31	7925102 - 2021, Cai tạo nâng cấp trụ sở UBND xã An Thái Đông									1.500.000.000	1.500.000.000	300.892.000	1.199.108.000	
32	7833904 - 2020. NHA LAM VIEC 4 DON VI TRUC THUOC SO NONG NGHIEP	2.000.000.000	538.723.000		538.723.000					1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
33	7846143 - 2020, Sc trụ sở làm việc của Thanh tra GTVT TG	881.600.000								183.000.000	182.417.000	182.417.000		
34	7570512 - Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh TG	717.448.000								8.000.000	7.662.000	7.662.000		
35	7629952 - XD T, Sở làm việc TT Quan trắc Môi Trường&Tài Nguyên	2.856.589.730								54.000.000	53.208.000	53.208.000		
36	7762204 - 2019,NC-SC trụ sở làm việc sở Tài nguyên MT	2.232.596.557								15.000.000	14.022.163	14.022.163		

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Giải ngân Thanh toán	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch năm 2021	Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
37	7108318 - 2014,Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh TG	2.304.822.000								425.000.000	369.547.000	369.547.000		
38	7696911 - 2018,Cải tạo, s.c trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh TG	4.653.221.000								45.000.000	44.629.581	44.629.581		
39	7506246 - Cải tạo s.c tường rào hiện hữu & XD mới tường rào 3 phía còn lại CCN TMC									118.000.000	117.376.000	117.376.000		
40	7390101 - SC,NCấp Trụ Sở CQLV Khối Đảng-Tỉnh ủy TG	33.242.226.000								77.000.000	76.397.000	76.397.000		
41	7823392 - 2020,CT, SC Trụ sở làm việc Hội LHPN tỉnh TG	1.241.633.702								500.000.000	500.000.000	500.000.000		
42	7738963 - Trung tâm hành chính công tỉnh Tiền Giang	117.632.366.000								3.288.000.000	3.287.639.000	3.287.639.000		
43	7778253 - Trụ sở tiếp công dân tỉnh	2.113.493.000								83.000.000	82.302.000	82.302.000		
44	7814196 - (2020)Trụ sở làm việc 8 sở ngành									40.861.000.000	40.860.480.948	40.860.480.948		
45	7825874 - 2020,Cải tạo trụ sở làm việc tòa soạn báo ấp Bắc	1.500.000.000	88.712.000		88.712.000					3.047.000.000	3.047.000.000	3.047.000.000		
46	7846147 - 2020,Sửa chữa Nhà Khách, Hội trường - TTôm Hội Nghi	10.147.944.000								400.000.000	400.000.000	400.000.000		
47	7919558 - Trụ sở Thành ủy Mỹ Tho (21,54) (vốn tỉnh + NSTP)									1.142.000.000	1.141.569.000	1.141.569.000		
2	Các hoạt động kinh tế	622.302.678.224	18.680.472.646	124.048.454	15.518.270.726	0	0	0	0	358.140.000.000	357.126.450.952	290.970.843.278	66.155.607.674	0
1	7908516 - 2021.Trang thiết bị phục vụ hoạt động HDND tỉnh 21-26									2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
2	7237023 - NC đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long-Tiểu DATPMT	66.700.000.000								170.000.000	149.379.703	149.379.703		
3	7071805 - HT P Trườn& bao vệ Vùng Cây A.Trái ThNhiều - M Long									11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000		
4	7470422 - Bờ kè chợ Gò Công Đông (HM: Bờ kè + sân đường)	1.947.250.000								982.000.000	981.406.345	981.406.345		
5	7491010 - 2016,Chuyến dời Nông Nghiệp bên Vững Tại Việt Nam(2015-2020)	25.310.911.974	63.564.868							8.046.000.000	8.046.000.000	6.646.000.000	1.400.000.000	
6	7738961 - 2019,NC trai đá 0x4 đá Hòa Thanh-Thuận Trị H.GCT	3.482.294.299								21.000.000	20.376.000	20.376.000		
7	7739322 - 2019,NC lảng nhựa .SốngTra H.GCT(đo N.Đông công R.Sầu)	9.499.822.868								44.000.000	43.321.000	43.321.000		
8	7739323 - 2019,NC lảng nhựa.. Bình Ninh H.CG(cầu H.Định phá B.N)	3.499.137.860								24.000.000	23.303.000	23.303.000		
9	7745682 - 2018,Bờ kè phía Tây sông Ba Rài (Đoạn K1+115-K1+565)									1.821.000.000	1.820.418.000	1.820.418.000		
10	7747430 - Tuyến đê Đông sông Bà Trà thuộc ô bao Bà Trà - Mỹ Long(CL12) xã Mỹ Long	7.660.707.000	231.788.000	62.572.000	115.179.000					131.000.000	131.000.000	131.000.000		
11	7747431 - Tuyến đê Đông Kênh M. Lô thuộc ô bao Rau Râm - R. Gầm	8.398.818.000	312.994.000		110.390.000					1.525.000.000	1.523.926.000	1.523.926.000		
12	7747912 - (2019)-Bổ tri ổn định DC vùng thiên tai..Tân Thành,GCD	7.588.000.000								1.614.000.000	1.607.145.750	1.607.145.750		
13	7751365 - 2019,XD kè Đ biển- Kh Du Lịch B Tân Thành(C9+11.63-C17	5.703.857.000								364.000.000	363.622.000	363.622.000		
14	7751370 - 2019,Các Công Đ, tiết BV vùng SX.. Bao Định ..Cổng Ô	19.996.790.930								171.000.000	170.672.877	170.672.877		
15	7797847 - 2020,Bờ kè đoạn sông cầu Trương Định-cầu Kinh Tinh	13.000.000.000								5.225.000.000	5.133.169.102	5.133.169.102		
16	7813270 - 2020.Đề cấp s. cửa Tiểu đoạn 2(r.Tam Lạch-Vàm Giồng)									2.829.000.000	2.828.809.000	2.828.809.000		
17	7813271 - 2020.Đề cấp sông cửa Tiểu đoạn 3(Vàm Giồng-Rạch Cầu)									2.552.000.000	2.551.805.000	2.551.805.000		
18	7813273 - 2020.Công Vàm Tân Quý TPD									1.257.000.000	1.255.920.000	1.255.920.000		
19	7813949 - 2020.Di dời tuyến đê bờ đồng Rạch Ruộng Mỹ Lợi B H.CB	1.700.000.000	629.802.000		628.694.600					1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000		
20	7819657 - 2020.Công Rạch Cò TPD									531.000.000	530.536.000	530.536.000		
21	7826216 - 2020.Di dời tuyến đê bờ đồng K28 xã Thiện Trung H.CB	2.300.000.000	1.411.380.000		1.411.380.000					7.850.000.000	7.850.000.000	7.850.000.000		
22	7828272 - 2020. uyển ống chuyển tải D200tỉnh lộ 872 Lộ với.									270.000.000	269.425.000	269.425.000		
23	7829044 - 2020.Tuyển ống chuyển tải D200 ..huyện lộ 13..									94.000.000	93.594.000	93.594.000		
24	7830649 - 2020. Tuyển ống chuyển tải dọc tỉnh lộ 877....									495.000.000	494.310.000	494.310.000		
25	7830972 - 2020.Xu lý sạt lở bờ sông Tiền kv...Tân Phong (Đoạn 2)									1.038.000.000	1.037.430.000	1.037.430.000		
26	7832341 - 2020. Đầu tư nâng cấp đống bo HTKT & UD CNTT ngành NN	2.000.000.000								454.000.000	452.776.150	452.776.150		

Số TT	Nội dung	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch năm 2021	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực
							Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng		Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
27	7844464 - 2020.He thống duong ong cap nuoc Hoa Dinh Xuan Dong									760.000.000	759.482.265	759.482.265		
28	7847874 - 2020. 02 GIENG NUOC DUOI DAT DU PHONG NHA MAY NUOC BD									112.000.000	111.762.000	111.762.000		
29	7847875 - 2020.GIENG NUOC DUOI DAT DU PHONG(GIENG 1.2.3) ...									116.000.000	115.134.000	115.134.000		
30	7847876 - 2020. GIENG NUOC DUOI DAT DU PHONG (4.5.6) ...									93.000.000	92.771.000	92.771.000		
31	7848931 - 2020,Xử lý khẩn cấp sạt lở mô cầu Kênh 14 ĐT 872_SGT									9.000.000	7.974.000	7.974.000		
32	7856332 - (2020)- Đề bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, Châu Thành	484.789.273								1.000.000.000	999.260.000	999.260.000		
33	7903383 - 2021.NC,SC cửa cống giếng nước công viên Têt MThân									170.000.000	170.000.000	20.000.000	150.000.000	
34	7903781 - 2021.Khoan 02 giếng nước dưới đất ..xã Tam Bình									1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		
35	7903784 - 2021.Khoan giếng nước dưới đất dự phòng tại TX Cai Lậy									1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
36	7912443 - 2021.Nâng cấp đê biển Gò Công GD 2									1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	
37	7790217 - Xây dựng công tin hộ KD và HTX trên địa bàn tỉnh TG	1.441.850.000								7.000.000	6.092.000	6.092.000		
38	7622271 - (2017) Chợ Tân Thành									20.000.000	19.260.000	19.260.000		
39	7689113 - (2018) - Chợ Tân Tây, xã Tân Tây, h. GCD									332.000.000	328.812.000	328.812.000		
40	7689116 - (2018)Chợ Mỹ Hạnh Trung xã Mỹ Hạnh Trung TX Cai Lậy									74.000.000	73.767.000	73.767.000		
41	7790826 - 2019,Sửa chữa chợ Cà Giã									152.000.000	151.866.000	151.866.000		
42	7811336 - 2020, Chợ Thanh Tân (KC 02.20-12.22)									471.000.000	470.380.000	470.380.000		
43	7847873 - 2020,Nâng cấp s.c chợ Kinh Kho xã Mỹ Lợi B H.CB									648.000.000	585.280.000	585.280.000		
44	7848929 - 2020,Chợ Long Hòa,xã Long Hòa TXGC									190.000.000	189.672.000	189.672.000		
45	7908514 - (2021)Chợ Mỹ Hạnh Đông									1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
46	7920663 - (2021)- Chợ ấp 2, GCD									1.000.000.000	1.000.000.000	197.200.000	802.800.000	
47	7926710 - (2021)Chợ Bà Tôn									600.000.000	588.488.057	174.358.457	414.129.600	
48	7933360 - 2021, Chợ xã Tân Phú									3.487.000.000	3.486.149.530		3.486.149.530	
49	7938765 - 2021, Chợ Tân Thành									150.000.000	150.000.000	150.000.000		
50	7841445 - 2020. MANG LUOI DUONG ONG...& TRAM BOM TANG AP	1.420.000.000	1.420.000.000		1.420.000.000					20.550.000.000	20.550.000.000	6.050.390.545	14.499.609.455	
51	220070106 - Cầu Phú An trên đường huyện Phú an H Cai Lậy									81.000.000	80.122.000	80.122.000		
52	7060492 - Đường đến TTâm xã Mỹ Hội - H.Cai Bè									5.000.000	4.723.000	4.723.000		
53	7301733 - Đường tỉnh 871 B	3.017.078.451								1.009.000.000	1.008.781.965	1.008.781.965		
54	7439572 - Đường Liên 6 xã(Đoạn từ ĐT 868 - Sông Ba Rài)									7.500.000.000	7.500.000.000	147.111.000	7.352.889.000	
55	7569332 - (2016) Đường số 2 (ấp Đồi Ma, xã Kiểng Phước)									3.000.000	2.024.000	2.024.000		
56	7569337 - (2016) Đường Xóm Chài (xã Kiểng Phước)									2.000.000	1.962.000	1.962.000		
57	7569339 - (2016) Đường số 14 (xã Gia Thuận)									2.000.000	1.683.000	1.683.000		
58	7569341 - (2016) Đường số 8 (xã Gia Thuận)									3.000.000	2.037.000	2.037.000		
59	7569343 - (2016) Đường Giồng bển xe (xã Phước Trung)									8.000.000	7.167.000	7.167.000		
60	7612963 - 2019,Cầu Đê bao trên đường Bà Tiến 2(xã Phú Đông)									36.000.000	32.071.000	32.071.000		
61	7617937 - 2017,Cầu Hòa Tịnh trên ĐT 878B	17.816.906.700								710.000.000	709.900.143	709.900.143		
62	7623797 - 2017,NC Lát đan Đường Nam NV Tiếp(P Lấp-Kênh NT Thành									1.500.000.000	1.234.290.000	1.234.290.000		
63	7679881 - 2018,NC,MR ĐT 867 (Đoạn Cầu K 500-Cầu Trâm Mù:18-20)	27.759.781.000	12.477.285		12.477.285					651.000.000	650.129.307	650.129.307		
64	7713887 - (2018)-Cầu Gò Xoài - GCD	4.793.773.214								2.927.000.000	2.926.663.760	2.926.663.760		
65	7743043 - (2019)- Đường Ba Cã, xã Quơn Long, CG	12.090.202.241								51.000.000	50.851.000	50.851.000		
66	7811062 - 2020,Đường tỉnh 875 (đoạn qua huyện Cai Lậy)									40.000.000	39.912.000	39.912.000		
67	7812796 - 2020,Mr ĐT 872B (đoạn ĐT877-phà Tân Long, cầu kênh TL)									4.915.000.000	4.914.460.948	4.914.460.948		
68	7813272 - 2020,Đường ao nước và cầu trên đường									154.000.000	153.361.000	153.361.000		
69	7813947 - 2020.Nc sc Nam đập Ông Tai-Cà Giã HMT-HMP-MH H.CB									4.861.000.000	4.861.000.000	4.861.000.000		
70	7814411 - 2020, Nâng cấp mở rộng ĐT 874 (KC: 2019-HT:2022)	1.377.902.000								893.000.000	892.594.000	892.594.000		
71	7814525 - 2020,Cầu liên ấp Ca Thu 1-Giồng Keo									731.000.000	730.973.000	730.973.000		

Số TT	Nội dung	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch năm 2021	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực
							Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng		Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
72	7815408 - 2020, Đường vào Bia Chiến thắng Rạch Ruộng	19.682.000.000	436.000.000		436.000.000					4.778.000.000	4.778.000.000	4.778.000.000		
73	7818060 - (2020)Đường huyện 57B - TX Cai Lậy(Đoạn Cầu Tân Bình - Ranh.									2.586.000.000	2.586.000.000	2.586.000.000		
74	7820838 - (2020)Đường Kênh ấp Chiến lược ấp Phú Hưng - Long Khánh TXCL									829.000.000	829.000.000	829.000.000		
75	7823422 - 2020,Nc đường dọc K28(QL1-ĐT863) Hậu Thành H.CB									2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000	
76	7827264 - 2020,Đường nam Tr.Văn Sanh ĐH42(từ ĐT 867-kênh 9 Hân)									5.000.000.000	5.000.000.000	4.778.277.000	221.723.000	
77	7863430 - 2020,Cầu Thông Lưu trên ĐT 863 SGT	448.658.000								356.000.000	355.305.000	355.305.000		
78	7874620 - 2021, Đường GT phục vụ phát triển công nghiệp phi Đông.									2.430.000.000	2.430.000.000	1.475.511.000	954.489.000	
79	7897555 - (2021)- Đường huyện 11B, GCT									1.747.000.000	1.746.817.000	1.746.817.000		
80	7903381 - 2021, N,c mư ĐT873 (cầu Thành Công-phà Bình Xuân) SGT									3.000.000.000	3.000.000.000	157.119.000	2.842.881.000	
81	7906854 - 2021,Cầu qua sông Mỹ Đức Tây H.CB									1.458.000.000	1.458.000.000	1.149.078.000	308.922.000	
82	7907070 - 2021,N,c sc tuyến đg Kênh 200-dập Thạch HMP H.CB									1.060.000.000	1.059.711.000	97.711.000	962.000.000	
83	7912440 - (2021)- Đường vào mộ Âu Dương Lân, CG									131.000.000	130.844.000	130.844.000		
84	7920945 - 2021, Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề									500.000.000	500.000.000	400.000.000	100.000.000	
85	7711201 - 2018,Nâng cấp HT mạng, Máy chủ, HT b.mất & backup DL.	2.930.224.277								19.000.000	18.357.000	18.357.000		
86	7748110 - Tăng cường QLDĐ và CSDL đất đai (VILG)	2.265.884.430	1.452.547.600		1.452.547.600					2.000.000.000	1.536.649.996	1.494.341.375	42.308.621	
87	7809260 - 2020, Xây dựng HT thưng tin dựng chung cục ngành	1.714.733.000	1.428.420.000		1.428.420.000					3.569.000.000	3.568.163.000	3.568.163.000		
88	7851503 - 2020, Các dự án thí điểm XD chính quyền số tỉnh TG gđ 20-21	310.647.000								8.000.000.000	7.999.285.343	7.807.885.343	191.400.000	
89	7626839 - (2017) Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh TG(GĐ 1)	3.909.609.497								37.000.000	36.527.000	36.527.000		
90	7829744 - 2020,Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh TG (GĐ 2)	113.168.210								2.000.000.000	1.997.937.180	1.997.937.180		
91	7703551 - 2018,Xây dựng phần mềm quản lý công tác thanh tra, tiể	1.890.069.000								45.000.000	44.459.000	44.459.000		
92	7567288 - 2016,ứng dụng CNTT trong HĐ các QQ Đảng TỉnhTG GĐ 2015-2020	3.061.801.000	130.000.000		130.000.000					227.000.000	226.661.000	226.661.000		
93	7353437 - Hạ tầng khu trung tâm huyện Tân Phú Đông (2012)									1.144.000.000	1.143.350.000	1.143.350.000		
94	7828271 - XD Hàng rào & Các HM khác BV khu đất Công nghiệp H.GCĐ									16.623.000.000	16.623.000.000	16.623.000.000		
95	7436532 - Càng cá Vàm Láng kết hợp tránh, trú bão	43.540.769.000								1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
96	7760191 - (2019)- Nâng cấp tuyến đé ngăn triều .. rạch Kỳ Hôn, CG	5.000.000.000								3.523.000.000	3.522.307.000	3.522.307.000		
97	7830973 - 2020, Công trình xói lở bờ biển Gò Công Đông(k18+100;									1.894.000.000	1.894.000.000	1.894.000.000		
98	7832325 - 2020, XU LY AT LO KENH 28, XA DONG HOA HIEP,CB									3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000		
99	7832326 - 2020, XU LY SAT LO SONG BA RAI K1+565 DEN K1+765									1.049.000.000	1.048.334.000	1.048.334.000		
100	7854699 - (2020)- Kê kênh ngang và cấp CV h. Chợ Gao	802.356.000	362.074.000	5.423.224	356.650.776					2.600.000.000	2.600.000.000	550.804.000	2.049.196.000	
101	7903782 - 2021.Khoang 06 giếng nước dưới đất ...xã Ngũ Hiệp									3.700.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000		
102	7903785 - 2021.Khoan 08 giếng nước dưới đất ...xã Tân Phong									3.666.000.000	3.666.000.000	3.666.000.000		
103	7903786 - 2021.Khoan 02 giếng nước dưới đất ... xã Đảng Hưng Phước									1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
104	7207230 - Đường tỉnh 878									9.050.000.000	9.050.000.000	9.050.000.000		
105	7492636 - ĐT 872B-(Đoạn QL50-ĐT 877)	68.189.000.000								3.145.000.000	3.145.000.000	3.145.000.000		
106	7681599 - (2018)Đường từ Cầu 26,3 đến bến đò Tân Phong - Ngũ Hiệp H.CL									2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
107	7692931 - 2018,Đường lộ dây thép(ĐT 880B)									7.753.000.000	7.752.732.744	7.694.732.744	58.000.000	
108	7740096 - 2019,NC, MR Đường Đồng Rạch Đào (ĐT865-Bao Ngạn)									500.000.000	500.000.000	500.000.000		
109	7758859 - 2019,Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (Nguyễn Văn Tới)									1.548.000.000	1.548.000.000	-	1.548.000.000	
110	7764051 - 2019,SC Đường tỉnh 879 đoạn cầu Long Hòa-Bến Tranh									461.000.000	460.397.500	460.397.500		

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Giải ngân Thanh toán	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch năm 2021	Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
111	7766230 - 2019,Nối 1 nhip dẫn phía bờ GCT của bên phà Tân Long									3.000.000.000	3.000.000.000	2.558.284.000	441.716.000	
112	7768797 - Đường Mỹ Trang TX Cai Lậy(Tr.THCS Võ Việt Tấn - DH53)									5.200.000.000	5.200.000.000	5.187.297.000	12.703.000	
113	7770070 - (2019)- NC, MR đường đê Bình Ninh, CG									5.000.000.000	5.000.000.000	4.840.463.180	159.536.820	
114	7772565 - (2019)- Đường huyện 26, xã Quơn Long, T. Thuận Bình,CG	17.534.886.000	2.344.919.634							6.977.000.000	6.977.000.000	6.817.200.298	159.799.702	
115	7797848 - 2020,Cầu Bình Xuân trên ĐT 873	79.000.000.000	1.227.360.000		1.227.360.000					16.355.000.000	16.354.246.908	16.354.246.908		
116	7797849 - 2020,Cầu Vàm Trà Lọt	43.500.000.000	1.463.004.000	56.053.230	1.406.950.770					10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		
117	7802137 - 2020,Cầu Ngủ Hiệp trên ĐT 868	69.000.000.000	699.057.000		662.513.000					14.000.000.000	14.000.000.000	13.251.443.000	748.557.000	
118	7811161 - 2020,Cầu Kênh Ba Trên ĐH 43 (KC 02,2020-12,2021)	4.000.000.000	3.757.200.000		3.757.200.000					1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
119	7818079 - (2020)- Đường Phan Thanh, Châu Thành									191.000.000	190.334.491	190.334.491		
120	7818080 - (2020)-Đg liên xã N.Bình-B.Trung(cầu k nghĩa trg-DH36)									1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
121	7818369 - (2020)Đường huyện 53 - TX Cai Lậy(Đoạn QL1 - Cầu VT)									1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
122	7818670 - (2020)Nâng cấp Đường B2(Đoạn ĐT868 - Đường số 3)									5.000.000.000	5.000.000.000	14.378.000	4.985.622.000	
123	7819668 - (2020)-ĐH 18 huyện GCT, (từ QL50 đến Chợ Dinh)									6.000.000.000	6.000.000.000	1.916.059.000	4.083.941.000	
124	7821073 - 2020,Nc sc đường Mỹ An-Chùa Thờ MD Tây MD Đông H.CB									1.100.000.000	1.100.000.000	1.080.060.000	19.940.000	
125	7822093 - (2020)- ĐH 23, h. Chợ Gao	5.000.000.000	1.297.884.259		962.507.695					2.643.000.000	2.643.000.000	95.064.000	2.547.936.000	
126	7823421 - 2020,Nc sc đường Ông Mè-Bắc Rạch Tre ML-HH H.CB									2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
127	7823423 - (2020)Đường Tây Ba Rài(Cầu Ba Rài - Sông Tiền)									1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
128	7823424 - (2020)Đường Đông Ba Rài(Chợ Cầm Phong - Sông Tiền)									1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
129	7823875 - (2020)Đường Cầu Dang 2 - TX Cai Lậy									1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000		
130	7825875 - 2020,NC, MR đường Nguyễn Trung Trực ĐT 879 (QL 50-NVG)									4.386.000.000	4.386.000.000	4.386.000.000		
131	7827265 - 2020,NC,MR đường Đông kênh 17(ĐT 865-kênh Tr.Văn Sanh)									2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
132	7828929 - 2020, Đường vào bên phà Bình Tân-Cửa Đại (ĐH 85B) TPD									1.343.000.000	1.313.950.789	1.146.256.600	167.694.189	
133	7837258 - Cầu Chợ Mỹ Long trên ĐT874B huyện Cai Lậy									9.000.000.000	9.000.000.000	7.665.537.000	1.334.463.000	
134	7837448 - (2020)- ĐH 36, H. Châu Thành									3.238.000.000	3.237.616.757		3.237.616.757	
135	7839039 - (2020)Cầu Vàm Kinh 12 xã Mỹ Phước Tây									1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
136	7843575 - 2020,Xử lý khẩn cấp sạt lở ĐT 873									3.913.000.000	3.912.358.996	3.912.358.996		
137	7856335 - 2020,Mơ rộng đường Nguyễn Thanh Hà_SGT									1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
138	7856336 - 2020,Đèn cs QL1 (ngã tư Đồng Tâm-ngã ba Đồng Hòa)	1.419.000.000								4.460.000.000	4.460.000.000	4.460.000.000		
139	7868414 - 2021,N,c mr ĐT 877E (đoạn ĐT 877 - bến đò Quơn Long)									702.000.000	700.715.000	376.977.000	323.738.000	
140	7868417 - 2020,Đèn cs QL1 qua Cái Bè (km2004-07:km2017-22) SGT									1.297.000.000	1.297.000.000	1.297.000.000		
141	7873884 - 2020, S,c mr ĐT 876 đoạn QL1-chợ Vĩnh Kim_SGT									3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
142	7889215 - 2021,Cầu Vàm Cái Thiá									1.000.000.000	1.000.000.000	694.276.000	305.724.000	
143	7897554 - (2021)- Đường huyện 11, GCT									3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
144	7898650 - (2021)- Đường huyện 19, GCT									2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
145	7898651 - (2021)- Đường huyện 12B, GCT									2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
146	7900164 - 2021, Nâng cấp mr ĐT 877B từ Bình Ninh-Tân Long TPD									3.039.000.000	3.039.000.000	65.000.000	2.974.000.000	
147	7902836 - (2021)- Đường huyện 12C (Đê Xuân Hòa Cầu Ngang)									1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
148	7904297 - 2021. Nâng cấp lán nhựa đường Tây kênh 82									1.000.000.000	1.000.000.000	838.500.000	161.500.000	
149	7904298 - 2021. Nâng cấp lán nhựa đường Nam Bao Trâm									1.000.000.000	1.000.000.000	337.377.000	662.623.000	
150	7904299 - 2021.Đường Nam kênh Trương Văn sanh (d867→K1,Chín hân									1.000.000.000	984.500.000	288.500.000	696.000.000	
151	7908515 - 2021,ĐH 15 (Cty TNHH Shilla Glovis ranh H.GCT) TXGC									1.500.000.000	1.500.000.000	202.000.000	1.298.000.000	
152	7910925 - 2021.Duong vanh dai ap Thoi Diem Hy_ Chau Thanh									950.000.000	950.000.000		950.000.000	

Số TT	Nội dung	Lấy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Giải ngân Thanh toán	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch năm 2021	Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
153	7913405 - (2021)- Đường vành đai Đông -Tây ấp Bắc, CT									487.000.000	486.689.346	486.689.346		
3	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	20.016.000.000	20.016.000.000	20.016.000.000	0	0
1	7850276 - (2020)Mở rộng Cơ sở Cai nghiện Ma Túy tỉnh TG(Giai đoạn 2)									20.016.000.000	20.016.000.000	20.016.000.000		
4	Quốc phòng	17.322.966.000	1.481.883.000	0	1.352.523.000	0	0	0	0	23.215.000.000	23.212.012.000	18.633.259.500	4.578.752.500	0
1	220190001 - 2019,CT,NC Trạm KS B Phòng Cửa Tiểu	4.870.114.000								29.000.000	28.645.000	28.645.000		
2	220190004 - 2019,Trụ Sở LV&nhà ở cho dân quân Xã, Phường 2019	6.826.852.000	129.360.000							3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
3	220200002 - 2020,CT, NC DOANH TRAI Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Đại	2.500.000.000	1.001.839.000		1.001.839.000					2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
4	220200003 - 2020,CT, NC Cầu KS Trạm KS Biên phòng Cửa Tiểu	3.126.000.000	350.684.000		350.684.000					811.000.000	810.418.000	810.418.000		
5	220210001 - 2021. Cầu kiểm soát của Trạm KSBP cửa Đại, Bộ CH BDBP									982.000.000	981.104.000	981.104.000		
6	220210002 - 2021. Nhà ở trung dơi vệ binh BCHQS tỉnh									8.824.000.000	8.824.000.000	8.458.669.500	365.330.500	
7	220210003 - 2021.SUA CHUA NANG CAP NHA KHO VAT CHAT SO 1, SO 2 BCH									1.500.000.000	1.500.000.000	1.399.147.000	100.853.000	
8	220210007 - 2021.TSLV dân quân xã phường 2021(phía Đông gd 1)									2.500.000.000	2.500.000.000	434.183.000	2.065.817.000	
9	220210008 - 2021.TSLV dân quân xã phường 2021(phía Tây gd 1)									2.500.000.000	2.500.000.000	453.248.000	2.046.752.000	
10	220210009 - 2021.Cải tạo, sửa chữa nhà kho K1_ bộ CHQS tỉnh									569.000.000	567.845.000	567.845.000		
11	220210010 - 2021.Nhà ở đội công tác Côn Ngang									500.000.000	500.000.000	500.000.000		
5	An ninh trật tự và an toàn xã hội	26.099.926.000	2.105.584.000	0	2.105.584.000	0	0	0	0	12.909.000.000	12.898.708.164	11.777.142.164	1.121.566.000	0
1	220090021 - Trung tâm Thông Tin Chi Huy-CA Tỉnh									79.000.000	78.416.000	78.416.000		
2	220190009 - 2019,Trụ Sở LV Công An xã,phường, TT 2019	15.099.926.000	2.105.584.000		2.105.584.000					6.084.000.000	6.083.090.524	6.083.090.524		
3	220190010 - 2019,Trụ Sở LV CA thuộc C B&H Tân Phú Đông	6.000.000.000								1.406.000.000	1.405.224.620	1.405.224.620		
4	220200005 - 2020,CT, NC Trụ sở LV Phòng CSGT_Công An tỉnh TG	5.000.000.000								3.849.000.000	3.848.731.000	3.848.731.000		
5	220210004 - 2021.Trụ sở làm việc Công An P1_Tp My Tho									1.491.000.000	1.483.246.020	361.680.020	1.121.566.000	
6	Khoa học và Công nghệ	6.358.021.250	1.893.330.000	0	992.285.000	0	0	0	0	8.992.000.000	8.932.299.205	949.946.305	7.982.352.900	0
1	7414011 - 2018,N Cao N Lực T Tâm K Thuật &C Nghệ Sinh học GD2	2.502.469.780	389.910.000		183.925.000					1.992.000.000	1.991.149.445	176.646.545	1.814.502.900	
2	7626752 - 2017,Trung Tâm Ngh Cứu ử Dụng&DV Kh học C nghệ Tỉnh TG	3.855.551.470	1.503.420.000		808.360.000					7.000.000.000	6.941.149.760	773.299.760	6.167.850.000	
7	Văn hóa Thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	13.232.000.000	13.231.574.000	13.231.574.000	0	0
1	7847471 - (2020). Công viên Tết Mậu Thân									12.000.000.000	11.999.574.000	11.999.574.000		
2	7829750 - (2020)- Trung tâm VH - TT h.GCD,(HM: Kê, CV ao nước)									1.232.000.000	1.232.000.000	1.232.000.000		
B	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	0	0	0	0	0	0	0	0	48.621.000.000	48.534.524.770	41.098.206.770	7.436.318.000	0
1	Các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	24.023.000.000	24.015.101.000	16.578.783.000	7.436.318.000	0
1	7832325 - 2020. XU LY AT LO KENH 28, XA DONG HOA HIEP,CB									2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
2	7903785 - 2021.Khoan 08 giếng nước dưới đất ...xã Tân Phong									15.000.000	15.000.000	15.000.000		
3	7854699 - (2020)- Kê kênh ngang và cấp CV h. Chợ Gao									1.000.000.000	1.000.000.000	279.755.000	720.245.000	
4	7837258 - Cầu Chợ Mỹ Long trên ĐT874B huyện Cai Lậy									5.000.000.000	5.000.000.000	3.608.167.000	1.391.833.000	
5	7843575 - 2020,Xử lý khẩn cấp sạt lở ĐT 873									154.000.000	153.317.000	153.317.000		
6	7868417 - 2020,Đền cs QLI qua Cầu Bè (km2004-07:km2017-22) SGT									703.000.000	703.000.000	703.000.000		
7	7889215 - 2021,Cầu Vàm Cái Thia									1.000.000.000	1.000.000.000	244.061.000	755.939.000	
8	7900164 - 2021, Nâng cấp mư ĐT 877B từ Bình Ninh-Tân Long TPD									3.081.000.000	3.081.000.000	1.082.969.000	1.998.031.000	
9	7764050 - 2019,Cầu cống Thành Công trên ĐT 873									2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
10	7812795 - 2020,Cầu Kênh Ngang trên ĐH 27B									1.644.000.000	1.643.862.000	1.400.541.000	243.321.000	
11	7868415 - 2021, Cầu Ván Sập trên ĐH 35									499.000.000	491.973.000	491.973.000		
12	7902834 - (2021)- XD 3 cầu trên đường huyện 15 huyện GCT									4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000		
13	7908604 - 2021 Đường tỉnh 864(đường dọc sông Tiền)									2.327.000.000	2.326.949.000		2.326.949.000	
2	Thế dực thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	19.598.000.000	19.519.423.770	19.519.423.770	0	0

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch năm 2021	Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
1	7816696 - 2020, Hồ bơi Thị xã Gò Công									2.598.000.000	2.519.423.770	2.519.423.770		
2	7837259 - (2020)- Khu thể thao dưới nước tỉnh TG									10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		
3	7837260 - (2020)- SC, C.Trang TT ĐT, huấn luyện và TĐTDTT TG									5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		
4	7900182 - 2021-Nhà tập luyện thể thao và các phòng CN, GCT									2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
3	Phát thanh, truyền hình, thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0
1	7862896 - (2020)Đài Phát thanh truyền hình Tiền Giang									5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		
C	Vốn xã số kiến thiết	1.809.900.311.836	85.807.467.065	17.371.000	81.252.410.065	0	0	0	0	780.569.000.000	779.756.829.749	695.770.793.204	83.986.036.545	0
1	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	0	0
1	7898654 - (2021)- Nhà ly phòng VHHT & TTVHHT ĐTH, h.GCT									4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		
2	Các hoạt động kinh tế	452.102.919.844	37.174.763.571	17.371.000	32.899.706.571	0	0	0	0	329.132.000.000	328.777.595.859	298.467.806.996	30.309.788.863	0
1	7436532 - Càng cá Vàm Lăng kết hợp tránh, trú bão									1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
2	7760191 - (2019)- Nâng cấp tuyến đê ngăn triều.. rạch Kỳ Hôn, CG									3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
3	7830973 - 2020. Công trình xói lở bờ biển Gò Công Đông(k18+100;									1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
4	7832326 - 2020. XU LY SAT LO SONG BA RAI K1+565 DEN K1+765									550.000.000	550.000.000	550.000.000		
5	7903782 - 2021.Khoang 06 giếng nước dưới đất ...xã Ngũ Hiệp									500.000.000	500.000.000	500.000.000		
6	7903785 - 2021.Khoan 08 giếng nước dưới đất ...xã Tân Phong									485.000.000	485.000.000	485.000.000		
7	7903786 - 2021.Khoan 02 giếng nước dưới đất ... xã Đăng Hưng Phước									1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
8	7207230 - Đường tỉnh 878	14.000.000.000	7.000.000							6.950.000.000	6.950.000.000	6.950.000.000		
9	7492636 - ĐT 872B-(Đoạn QL50-ĐT 877)	12.500.000.000								2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		
10	7681599 - (2018)Đường từ Cầu 26,3 đến bến dò Tân Phong - Ngũ Hiệp H.C.L	15.731.868.000	1.467.769.000		1.458.984.000					3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
11	7692931 - 2018,Đường lộ dây thép(ĐT 880B)	29.470.639.999	10.678.999.377		10.678.999.377					3.324.000.000	3.322.639.000	3.322.639.000	-	
12	7740096 - 2019,NC, MR Đường Đông Rạch Đào (ĐT865- Bao Ngan)	12.254.050.000								477.000.000	476.950.000	476.950.000		
13	7758859 - 2019,Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (Nguyễn Văn Tỏi)	10.000.000.000	1.974.223.800		536.279.700					1.600.000.000	1.600.000.000	1.143.686.200	456.313.800	
14	7764051 - 2019,SC Đường tỉnh 879 đoạn cầu Long Hòa-Bến Tranh	9.350.000.000	97.813.000		97.813.000					1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
15	7766230 - 2019,Núi 1 nhíp dẫn phía bờ GCT của bến phà Tân Long	12.704.000.000								3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
16	7768797 - Đường Mỹ Trang TX Cai Lậy(Tr.THCS Võ Việt Tấn - DH53)	12.283.887.000	2.201.301.000		2.013.192.000					3.000.000.000	3.000.000.000	2.741.551.000	258.449.000	
17	7770070 - (2019)- NC, MR đường đê Bình Ninh, CG	10.870.490.000	3.067.334.200		3.059.498.300					8.197.000.000	8.196.527.642	8.117.550.000	78.977.642	
18	7772565 - (2019)- Đường huyện 26, xã Quơn Long, T. Thuận Bình,CG									1.850.000.000	1.850.000.000	90.881.545	1.759.118.455	
19	7797848 - 2020,Cầu Bình Xuân trên ĐT 873									57.798.000.000	57.798.000.000	57.798.000.000		
20	7797849 - 2020,Cầu Vàm Trà Lọt									21.550.000.000	21.549.478.239	21.549.478.239		
21	7802137 - 2020,Cầu Ngũ Hiệp trên ĐT 868									34.324.000.000	34.321.912.000	33.532.020.000	789.892.000	
22	7811161 - 2020,Cầu Kênh Ba Trên ĐH 43 (KC 02,2020-12,2021)									3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
23	7818079 - (2020)- Đường Phan Thanh, Châu Thành	1.425.000.000								1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
24	7818080 - (2020)-Đg liên xã N.Bình-B.Trưng(cầu k nghĩa trng-DH36)	1.000.000.000								1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
25	7818369 - (2020)Đường huyện 53 - TX Cai Lậy(Đoạn QL1 - Cầu Vĩ)	1.000.000.000	9.386.000							4.000.000.000	4.000.000.000	3.644.220.000	355.780.000	
26	7818670 - (2020)Nâng cấp Đường B2(Đoạn ĐT868 - Đường số 3)									2.300.000.000	2.300.000.000	308.397.000	1.991.603.000	
27	7819668 - (2020)-ĐH 18 huyện GCT, (từ QL50 đến Chợ Dinh)	650.000.000								1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
28	7821073 - 2020,Nc se đường Mỹ An-Chùa Thờ MĐ Tây MĐ Đông H.CB	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000					1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
29	7822093 - (2020)- ĐH 23, h. Chợ Gạo									2.878.000.000	2.878.000.000	349.789.440	2.528.210.560	
30	7823421 - 2020,Nc se đường Ông Mẽ-Bắc Rạch Tre ML-HH H.CB	2.000.000.000	215.137.000							2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		
31	7823423 - (2020)Đường Tây Ba Rài(Cầu Ba Rài - Sông Tiền)	2.000.000.000	234.659.000		234.659.000					1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
32	7823424 - (2020)Đường Đông Ba Rài(Chợ Cẩm Phong - Sông Tiền)	3.000.000.000	528.699.000		420.392.000					1.500.000.000	1.500.000.000	1.247.247.000	252.753.000	
33	7823875 - (2020)Đường Cầu Dạng 2 - TX Cai Lậy	3.000.000.000	1.450.815.000		1.450.815.000					1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch năm 2021	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực
							Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng		Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
34	7825875 - 2020,NC, MR đường Nguyễn Trung Trực DT 879 (QL 50-NVG)	3.500.000.000	208.953.119		208.953.119					10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000		
35	7827265 - 2020,NC,MR đường Đồng kênh 17(DT 865-kênh Tr Văn Sanh)									9.022.000.000	9.005.657.000	8.849.157.000	156.500.000	
36	7828929 - 2020, Đường vào bến phà Bình Tân-Cửa Đại (ĐH 85B) TPD	4.057.000.000	2.148.066.000		2.148.066.000					8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000		
37	7837448 - (2020)- ĐH 36, H. Châu Thành	2.396.895.000								500.000.000	500.000.000		500.000.000	
38	7839039 - (2020)Cầu Vàm Kinh 12 xã Mỹ Phước Tây	220.315.000								2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
39	7856335 - 2020,Mơ rộng đường Nguyễn Thanh Hà_SGT									688.000.000	687.307.713	687.307.713		
40	7856336 - 2020,Đèn cs QL1 (ngã tư Đồng Tâm-ngã ba Đồng Hòa)									1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
41	7868414 - 2021,N,c mr DT 877E (đoạn DT 877 - bến đò Quơn Long)									2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	
42	7868417 - 2020,Đèn cs QL1 qua Cái Bè (km2004-07;km2017-22) SGT									4.944.000.000	4.944.000.000	4.944.000.000		
43	7873884 - 2020, S,c mr DT 876 đoạn QL1-chợ Vĩnh Kim_SGT									4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		
44	7897554 - (2021)- Đường huyện 11, GCT									1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
45	7898650 - (2021)- Đường huyện 19, GCT									2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
46	7898651 - (2021)- Đường huyện 12B, GCT									2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
47	7902836 - (2021)- Đường huyện 12C (Đê Xuân Hòa Cầu Ngang)									3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
48	7904297 - 2021. Nâng cấp láng nhựa đường Tây kênh 82									1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
49	7904298 - 2021. Nâng cấp láng nhựa đường Nam Bao Trâm									1.500.000.000	1.500.000.000	1.317.000.000	183.000.000	
50	7904299 - 2021.Đường Nam kênh Trương Văn sanh (đ867=>K1,Chín hân									2.500.000.000	2.497.900.000	2.313.400.000	184.500.000	
51	7908515 - 2021,ĐH 15 (Cty TNHH Shilla Glovis ranh H.GCT) TXGC									1.199.000.000	1.198.182.000	30.351.000	1.167.831.000	
52	7910925 - 2021.Duong vanh dai ap Thoi_Diem Hy_Chau Thanh									620.000.000	619.839.214	619.839.214		
53	7913405 - (2021)- Đường vành đai Đông -Tây ấp Bắc, CT									1.150.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000		
54	7764050 - 2019,Cầu công Thành Công trên DT 873									1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
55	7747426 - 2019,Đê bao cấp sông cửa Tiểu đoạn 1, xã Tân Thới, H.T									217.000.000	216.481.000	216.481.000		
56	7747427 - 2019,Đê bao cấp sông cửa Trung, xã Tân Thới H.TPD									360.000.000	341.028.000	341.028.000		
57	7832718 - 2020, CONG KET HOP CAU KENH KHANG CHIEN ,861MT CAI BE									3.000.000.000	3.000.000.000	2.999.911.500	88.500	
58	7885217 - 2021, Cổng Vàm Hồ xã Tân Thành TPD									1.000.000.000	1.000.000.000	116.393.000	883.607.000	
59	7909620 - 2021, Đê cấp sông cửa Tiểu đoạn 4 (Hai Nê-Rạch Cầu)									1.500.000.000	1.500.000.000	88.377.000	1.411.623.000	
60	7774795 - 2019,Lập quy hoạch tỉnh TG 2021-2030, tầm nhìn 2050									9.809.000.000	9.808.302.000	173.502.000	9.634.800.000	
61	7437877 - QT sản lế - QT Trung tâm Tỉnh TG	22.717.745.000								597.000.000	596.052.000	596.052.000		
62	7036109 - N.Cấp&mrộngDT 877(đoạn cầuLong Bình-An.T.Thuv)	15.371.000	15.371.000	15.371.000						2.607.000.000	2.606.638.661	2.606.638.661		
63	7448454 - Đường Bình Phú - Phú An huyện Cai Lậy	4.263.170.026								704.000.000	703.698.000	703.698.000		
64	7513190 - Đường Đoàn Thị Nghiêp (Đoạn L.T.K - Nguyễn Thị Thập) - TP.MT	9.097.227.114								73.000.000	72.821.000	72.821.000		
65	7539341 - Đường Liên xã mở rộng(Đ.H57 nối vào D.Lô dầy thép)	23.372.180.000	863.565.000		863.565.000					264.000.000	263.792.000	263.792.000		
66	7553199 - Đường vào trung tâm hành chính H.TPD (Giải đoạn 2)									1.870.000.000	1.869.757.818	1.869.757.818		
67	7613718 - (2017)- Cầu Trần Văn Đồng - xã Bình Ân	5.193.791.189								501.000.000	500.251.815	500.251.815		
68	7616108 - Cầu Nguyễn Trọng Dân -TXGC	26.385.269.894								769.000.000	768.345.000	768.345.000		
69	7683501 - (2018)-Đường liên xã Nhì Bình-Bình Trưng, h.Châu Thành	10.414.661.901								1.360.000.000	1.360.000.000	1.360.000.000		
70	7683506 - 2018,Đường dọc sông Tiền nối dài DT 864 (nhựa mặt dươn	8.875.951.628								700.000.000	700.000.000	700.000.000		
71	7693159 - (2018)-Đg nối từ DT 871 vào đg Bắc kênh C. Lóc (gd2)	14.289.453.572	206.872.290		206.872.290					417.000.000	417.000.000	417.000.000		
72	7702354 - 2018,Đường Liên xã Phước Thạnh TPMT và xã Tam Hiệp H.CT	3.716.412.000								37.000.000	36.017.000	36.017.000		
73	7702432 - 2018,Đèn chiếu sáng tại các giao lộ QL.1 thuộc H.CT...	635.000.000								7.000.000	6.211.000	6.211.000		

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch năm 2021	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực
							Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng		Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
74	7702433 - 2018,Đền c,sáng tuyến tránh TXGC (km 47+400 50+500)	1.354.064.000								24.000.000	23.645.000	23.645.000		
75	7702434 - 2018,Đền c,sáng ĐT 872 H GCT (QL 50 Thành thất Vĩnh Bình)	3.179.301.000								31.000.000	30.203.000	30.203.000		
76	7703550 - 2018,Đền tín hiệu giao thông tại giao lộ QL 1 - ĐT 867	730.528.000								8.000.000	7.011.000	7.011.000		
77	7705486 - (2018)Đường Bắc Cà Chuối ấp 6, 7 xã Tân Bình	787.775.000								113.000.000	112.060.000	112.060.000		
78	7742331 - Cầu Kênh Kháng Chiến xã Mỹ Thành Nam	5.826.999.000	2.000.000	2.000.000						297.000.000	297.000.000	297.000.000		
79	7743308 - Đường Bắc Sông Cũ xã Mỹ Hạnh Đông	9.900.000.000	460.400.000		460.400.000					500.000.000	500.000.000	500.000.000		
80	7745336 - (2019)- Đường Kênh Kháng chiến (Đường huyện 38B), CT	5.675.368.694	2.709.000.000		570.000.000					1.329.000.000	1.328.221.611	1.328.221.611		
81	7745665 - Cầu Bà Bôn									82.000.000	82.000.000	82.000.000		
82	7748692 - (2019)- Nâng cấp đường huyện 08B, GCD	4.794.572.000								125.000.000	102.782.000	102.782.000		
83	7748693 - (2019)- Nâng cấp đường huyện 09, GCD	10.900.000.000								119.000.000	118.126.000	118.126.000		
84	7752017 - 2019,Đường Nguyễn Thái Học nối dài TT CBè-xã Hòa Khánh									450.000.000	450.000.000	412.698.000	37.302.000	
85	7752018 - 2019,Đường Trăm Bâu thuộc phạm vi 2 xã An Cư - ĐH Hiệp	4.100.000.000	135.000.000		135.000.000					204.000.000	203.785.000	203.785.000		
86	7753606 - Đường vào Trường TH ấp 9A Xã Mỹ Thành Nam	9.658.406.772	260.740.000		260.740.000					2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
87	7754716 - (2019)- Đường huyện 13 - H. Gò Công Tây	19.500.000.000								1.753.000.000	1.744.014.000	1.744.014.000		
88	7764029 - (2018)- Nâng cấp DH 02, GCD	25.280.000.000	108.000.000		108.000.000					9.498.000.000	9.497.064.740	9.497.064.740		
89	7764037 - (2019)- Nâng cấp Đường huyện 05B, GCD	12.818.939.701								2.188.000.000	2.187.963.436	2.187.963.436		
90	7764049 - 2019,Cầu Xóm Thu trên đường tỉnh 877									4.209.000.000	4.027.521.000	4.027.521.000		
91	7764153 - 2019,Mở rộng đường trttâm x Tân Thanh h TPD (ĐH 83C)	1.752.123.354	136.182.000							1.280.000.000	1.278.551.000	1.278.551.000		
92	7769590 - Đường huyện 62 Xã Long Trung	2.132.561.000	144.251.000		144.251.000					204.000.000	202.951.000	202.951.000		
93	7796013 - Chính trang đường 30,4	1.300.000.000								1.733.000.000	1.732.071.500	1.732.071.500		
94	7796014 - Chính trang Đường tỉnh 868(Đoạn từ QL1 - Cầu Sa Rài)	2.300.000.000								3.211.000.000	3.210.886.510	3.210.886.510		
95	7806036 - (2019)- Nâng cấp đg cấp kênh Láng Biển xã Tân Thành	3.523.000.000								130.000.000	129.508.000	129.508.000		
96	7807747 - 2020, Đường Đồng Kênh Rach Đình (KC 2020-2021)	7.800.000.000								3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
97	7811162 - 2020,NC đường vào bãi rác Tân Lập-HTPKC02,20-12,21)	2.000.000.000								3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
98	7812794 - 2020,Mở rộng DH 27B(đoạn QL50-cầu số 7)	7.500.000.000	5.573.449.785		5.573.449.785					3.600.000.000	3.600.000.000	3.391.967.402	208.032.598	
99	7819024 - (2020)- Đường vào Bến Chợ huyện CG	4.980.000.000	14.410.000		14.410.000					5.100.000.000	5.100.000.000	4.265.853.692	834.146.308	
100	7821076 - (2020- Đường Thủ Khoa Huân nối dài, GCD	72.532.000	72.532.000		72.532.000					46.000.000	45.695.819	45.695.819		
101	7824893 - (2020)- Nâng cấp DH 10, GCD	5.000.000.000								1.700.000.000	1.698.761.000	1.698.761.000		
102	7824894 - (2020)- Chính trang đường 862 (từ DH19- Nguyễn Trãi),GCD	4.400.000.000	1.126.369.000		1.126.369.000					8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000		
103	7830968 - (2020)Đường vào Trường TH Tân Phong 2	1.446.371.000	56.466.000		56.466.000					443.000.000	387.968.000	387.968.000		
104	7856334 - 2020, Sửa chữa đường Bờ Đập huyện Châu Thành SGT									2.369.000.000	2.368.246.141	2.368.246.141		
105	7903382 - 2021, Mr ĐT 870B đoạn QL1 - đường Ng Công Bình SGT									356.000.000	354.556.000	354.556.000		
106	7903779 - 2021, Đường huyện 84D (Đg Tân Phú-Tân Thanh) TPD									2.000.000.000	1.977.802.000	223.541.000	1.754.261.000	
107	7918489 - (2021)- Nâng cấp Đường huyện 05, h.GCD									949.000.000	948.414.000	948.414.000		
108	7567258 - (2016) Đầu tư CSHT phát triển du lịch huyện Cái Bè									1.883.000.000	1.883.000.000		1.883.000.000	
3	Giáo dục đào tạo và dạy nghề ²	1.040.211.503.713	36.683.298.464	0	36.403.298.464	0	0	0	0	239.730.000.000	239.479.046.620	215.462.778.900	24.016.267.720	0
1	7103620 - Trường trung cấp KT-KT Tiền Giang									7.000.000	6.847.000	6.847.000		
2	7231881 - Trường Tiểu học Trung An - TPMT	17.147.970.116								220.000.000	219.858.576	219.858.576		
3	7438309 - Trường THPT Tân Hiệp - Huyện Châu Thành	89.292.885.200								294.000.000	293.817.000	293.817.000		
4	7497404 - Trường THCS Lê Ngọc Hân - TP Mỹ Tho	45.208.968.000								310.000.000	309.670.000	309.670.000		
5	7507188 - Trường Trung học cơ sở Bình Đức - TP.MT	37.413.285.270								548.000.000	547.539.699	547.539.699		
6	7567215 - (2016) Trường THPT Lê Thanh Hiền - huyện Cái Bè	28.834.529.350								267.000.000	266.544.000	266.544.000		

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch năm 2021	Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
7	7567219 - (2016) Trường THPT Nguyễn Văn Thín- huyện GCT	41.224.428.000								201.000.000	200.755.000	200.755.000		
8	7619540 - Trường TH Phan Văn Kiêu Thị xã Cai Lậy	45.404.358.000	13.446.000		13.446.000					1.727.000.000	1.725.828.000	1.725.828.000		
9	7619593 - (2017) Nâng cấp, MR trường THPT Độc Bình Kiêu - TX CL	27.238.800.000								153.000.000	152.446.000	152.446.000		
10	7619594 - (2017) Trường THPT Cái Bè - huyện Cái Bè	25.902.146.000								336.000.000	335.062.000	335.062.000		
11	7619595 - (2017) Trường THPT Dương Diễm - huyện Châu Thành	21.426.972.000								126.000.000	125.300.000	125.300.000		
12	7683505 - 2018.Trường Trung học cơ sở Hòa Hưng	35.500.000.000	300.000.000		300.000.000					3.000.000.000	3.000.000.000	2.773.000.000	227.000.000	
13	7686817 - (2018) - Trường THCS Tịnh Hà - huyện Chợ Gạo	39.074.000.000								3.425.000.000	3.424.514.000	3.424.514.000		
14	7686824 - (2018) Trường TH Nhị Quý - Thị xã Cai Lậy	13.270.434.559								832.000.000	831.137.000	831.137.000		
15	7690899 - 2018.Trường Trung học cơ sở phường 3 - TXGC	30.000.000.000								5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		
16	7695726 - (2018) Hồ bơi các trường THPT huyện	46.347.861.000								481.000.000	480.549.000	480.549.000		
17	7735261 - (2019)- Trường THCS Võ Văn Chính	13.401.750.000								520.000.000	519.979.621	519.979.621		
18	7744313 - Trường THCS Tân Bình	10.500.000.000								2.764.000.000	2.764.000.000	2.764.000.000		
19	7746501 - (2019)- Trường Tiểu học Gia Thuận 1	7.250.000.000								258.000.000	257.242.000	257.242.000		
20	7747905 - Trường TH Thanh Lộc 1	6.890.086.434	183.211.000		183.211.000					217.000.000	216.599.000	216.599.000		
21	7747906 - Trường THCS Phú Cường	8.645.865.111	216.974.000		216.974.000					265.000.000	264.652.000	264.652.000		
22	7749230 - 2019.Trường tiểu học Bình Xuân 2	9.720.000.000								90.000.000	89.444.000	89.444.000		
23	7749232 - 2019.Trường THCS Bình Đông	13.300.000.000								163.000.000	162.819.353	162.819.353		
24	7750526 - (2019)- Trường THCS Long Hưng (Khởi PHBM & các HM)	11.595.630.000								1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000		
25	7751366 - (2019)- Trường Tiểu học Tân Hiệp, CT	10.264.000.000								3.743.000.000	3.743.000.000	3.743.000.000		
26	7753605 - Trường TH Tân Phong 2(XD mới 15 phòng)	11.271.850.000								1.763.000.000	1.762.434.000	1.762.434.000		
27	7753926 - (2019)- Trường Tiểu học Long Thành, xã Quơn Long, CG	12.897.000.000								1.706.000.000	1.705.279.438	1.705.279.438		
28	7755617 - (2019)- Trường Tiểu học Phước Trung 2, GCD	10.000.000.000								1.560.000.000	1.558.921.000	1.558.921.000		
29	7758046 - 2019.Trường THCS Mỹ Lợi A, H Cái Bè	18.000.000.000	6.913.151.000		6.633.151.000					317.000.000	317.000.000	97.000.000	220.000.000	
30	7758860 - 2020.Trường THCS Hậu Mỹ Bắc B	6.500.000.000	3.061.814.000		3.061.814.000					4.923.000.000	4.923.000.000	4.923.000.000		
31	7761090 - (2019)- Trường Tiểu học Kiểng Phước 2, GCD	11.797.601.000								4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000		
32	7762193 - Trường THCS Nhị Quý	20.898.647.220								73.000.000	72.555.000	72.555.000		
33	7807048 - 2020.Trường Tiểu học Tân Lập 1- GD 2 (KC 02.20-12.22)	11.920.900.000	500.000.000		500.000.000					2.417.000.000	2.234.700.000	2.234.700.000		
34	7813950 - 2020.Trường THCS Phú Tân (giai đoạn 1)	6.347.566.212	88.757.000		88.757.000					22.000.000	21.245.000	21.245.000		
35	7815409 - 2020.Trường Tiểu học và THCS Hậu Mỹ Phú huyện CB	14.000.000.000	6.300.932.612		6.300.932.612					13.858.000.000	13.858.000.000	10.460.000.000	3.398.000.000	
36	7820759 - (2020)- Trường THCS Thạnh Nhứt (GD 2), GCT	10.000.000.000								19.120.000.000	19.120.000.000	19.120.000.000		
37	7820760 - (2020)- NC Trường TH Long Bình 3, GCT	7.500.000.000	283.635.000		283.635.000					5.631.000.000	5.630.521.000	5.630.521.000		
38	7820919 - (2020)- Trường THCS Phú Phong (NX, SD, HTTN...)	3.000.000.000	1.255.185.000		1.255.185.000					1.609.000.000	1.608.415.858	1.608.415.858		
39	7820922 - (2020)- Trường THCS Long Hưng (khởi HC và HM phụ)	10.170.000.000	1.200.020.000		1.200.020.000					1.949.000.000	1.949.000.000	1.949.000.000		
40	7821072 - 2020.Trường THCS Thiên Trì H.CB	7.000.000.000	900.000.000		900.000.000					5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		
41	7823405 - (2020)- Trường TH Nguyễn Trãi, TP.MT	10.000.000.000	8.294.077.017		8.294.077.017					32.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000		
42	7823410 - (2020)- Trường Tiểu học Dương Diễm, h. CT	7.000.000.000								2.796.000.000	2.795.352.279	1.778.352.279	1.017.000.000	
43	7824559 - 2020.CT, SC Phòng thực hành CS3- Trường CDTG	1.042.457.000								7.000.000	6.567.000	6.567.000		
44	7824560 - 2020.CT, SC Ký túc xá A & B CS1- Trường CDTG	2.811.279.000								17.000.000	16.389.000	16.389.000		
45	7826217 - (2020) Trường TH Phỷ Nhuận	7.000.000.000								8.902.000.000	8.902.000.000	8.441.649.000	460.351.000	
46	7830648 - (2020)- Trường THCS Võ Văn Dánh, GCD	5.000.000.000								21.700.000.000	21.700.000.000	21.700.000.000		
47	7832332 - (2020)- Trường TH Đồng Hòa, CT	7.961.334.000	6.737.107.835		6.737.107.835					10.833.000.000	10.833.000.000	10.530.952.165	302.047.835	
48	7865426 - 2020.CT, SC Trường THPT Lê Văn Phẩm									4.000.000.000	4.000.000.000	533.000.000	3.467.000.000	
49	7888381 - 2021, Trường mầm non Phú Thạnh TPD									3.600.000.000	3.600.000.000	513.475.000	3.086.525.000	
50	7888758 - 2021, Trường mầm non Tân Phú TPD									3.500.000.000	3.500.000.000	498.998.000	3.001.002.000	
51	7897561 - 2021, Trường TH và THCS An Thái Trung									1.000.000.000	1.000.000.000	800.000.000	200.000.000	
52	7898653 - (2021)-Trường THCS Nguyễn Thanh Sơn h.GCT									3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch năm 2021	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực
							Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng		Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
53	7904508 - 2021.Trường TH Tân Hòa Tây(Khối lớp học, khu HC									3.000.000.000	3.000.000.000	2.111.000.000	889.000.000	
54	7904509 - 2021.Trường TH Thanh Mỹ(Khối lớp học, KHC,HR)									5.000.000.000	4.992.500.000	2.881.200.000	2.111.300.000	
55	7904511 - 2021. Trường THCS thị trấn Mỹ Phước(Khối phòng học)									2.790.000.000	2.790.000.000	600.500.000	2.189.500.000	
56	7912463 - 2021,Trường THCS Thiện Trung H.CB									500.000.000	500.000.000	400.000.000	100.000.000	
57	7912464 - 2021, Trường THCS Hậu Mỹ Bắc A H.CB									1.100.000.000	1.100.000.000	900.000.000	200.000.000	
58	7912466 - 2021,Trường TH và THCS An Thái Đông H.CB									1.000.000.000	1.000.000.000	800.000.000	200.000.000	
59	7912844 - (2021)- Trường THCS N.T. BAY, GCT (THCS VINH HUU)									1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
60	7912845 - 2021- Trường THCS Huỳnh Xuân Việt H. GCT									1.041.000.000	1.041.000.000	1.041.000.000		
61	7912846 - (2021)- Trường THCS N.V.Thiếu, GCT (THCS Vĩnh Bình)									1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
62	7912847 - 2021,Trường Trung học CS Thanh Mỹ(khối PH, khu HC,...)									1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
63	7912850 - 2021- Trường TH Nguyễn Văn Trừ H. GCT									888.000.000	887.675.000	887.675.000		
64	7913402 - (2021)- Trường Tiểu học Bàn Long, CT									1.000.000.000	1.000.000.000	877.200.000	122.800.000	
65	7915393 - (2021) Trường TH Tân Bình									2.000.000.000	2.000.000.000	434.895.115	1.565.104.885	
66	7915394 - (2021)Trường TH Đặng Văn Bê									550.000.000	509.149.625	509.149.625		
67	7915396 - (2021)- Trường Tiểu học Sông Thuận, CT									800.000.000	800.000.000	676.374.000	123.626.000	
68	7918487 - (2021)- Trường THCS Gia Thuận, GCD									1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
69	7918488 - (2021)-Trường Tiểu học Tân Hòa, GCD									1.000.000.000	1.000.000.000	631.500.000	368.500.000	
70	7918490 - (2021)- Trường THCS Võ Văn Dánh, (Giai đoạn 2), GCD									476.000.000	475.000.000	185.500.000	289.500.000	
71	7922580 - (2021)- Trường Tiểu học Bình Phan, CG									530.000.000	529.613.000	292.801.000	236.812.000	
72	7924038 - 2021, Trường mầm non Hương Dương									413.000.000	412.900.000	412.900.000		
73	7925543 - (2021)- Trường Mầm non Hòa Định									500.000.000	500.000.000	258.801.000	241.199.000	
74	7940459 - 2021, Trường Tiểu học Long Hòa TXGC									100.000.000	100.000.000	100.000.000		
75	7559449 - Khối hội trường - KTX - Khu phụ trợ - Trường CDYT TG	66.939.243.536								337.000.000	336.077.261	336.077.261		
76	7078435 - Khoa kinh tế xã hội - Trường đại học TG	32.914.322.000								24.683.000.000	24.682.416.000	24.682.416.000		
77	7566204 - (2016),(GD 1) Khối Th. Hành PV G.Đay các Nghề Tr. điểm-Trường Cao Đẳng Nghề TG-GĐ1	39.021.889.500								71.000.000	70.709.000	70.709.000		
78	7609286 - 2017,Trung Tâm Thông Tin Thư Viện-Trường ĐHTG	40.928.275.888								1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
79	7689123 - (2018)Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Cai Lậy	4.998.513.522	434.988.000		434.988.000					389.000.000	388.831.000	388.831.000		
80	7720898 - 2018,Hàng rào tạm khu Chăn nuôi TCN-Trường ĐHTG	2.100.000.000								91.000.000	90.401.000	90.401.000		
81	7736695 - 2018,Trại Thực nghiệm ngành Kh Học C Trồng&CNSH-ĐHTG	5.226.634.000								321.000.000	320.792.000	320.792.000		
82	7764157 - 2019,SC khối ph.học, nhà thi đấu, nâng cấp trường CT	11.110.021.795								3.000.000.000	2.999.999.910	2.999.999.910		
4	Y tế, dân số và gia đình	150.591.798.066	0	0	0	0	0	0	0	103.636.000.000	103.439.253.971	76.028.462.009	27.410.791.962	0
1	7175048 - DU AN Y TE NONG THON									425.000.000	424.259.369	424.259.369		
2	7415711 - Xây dựng mở rộng Bệnh viện y học Cổ truyền	21.695.517.850								375.000.000	374.813.883	374.813.883		
3	7607558 - Trung tâm Y tế huyện Cai Lậy	29.335.313.380								147.000.000	146.691.000	146.691.000		
4	7702348 - (2018)XD, CT, SC HR, sân đan và WC tại các TYT xã... H.C.Lậy	1.091.878.000								42.000.000	41.548.000	41.548.000		
5	7744817 - Nâng cấp mở rộng Trung tâm Y tế TX Gò Công	57.642.024.909								25.255.000.000	25.254.596.000	25.254.596.000		
6	7744818 - Trung tâm Y tế huyện Cai Lậy(Giai đoạn 2)	30.471.319.000								108.000.000	107.163.000	107.163.000		
7	7802242 - 2020,Cải tạo, mở rộng bệnh viện đa khoa KV Cai Lậy	9.821.000.000								14.862.000.000	14.861.875.161	347.291.321	14.514.583.840	
8	7834953 - 2020,S,c n,c m,r Trung tâm Y Tế H Châu Thành	411.755.000								2.500.000.000	2.500.000.000	488.384.796	2.011.615.204	
9	7843576 - 2020,Cải tạo m,r bệnh viện Mái Tiễn Giang, Sơ Y Tế	122.989.927								1.888.000.000	1.887.452.464	1.887.452.464		
10	7888380 - 2021, Trạm y tế xã Tân Phú TPD									2.000.000.000	2.000.000.000	303.591.000	1.696.409.000	
11	7898655 - 2021- Trạm Y Tế xã Vĩnh Hưng H. Gò Công Tây									2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		
12	7904506 - 2021, Trạm Y tế xã Thanh Mỹ									3.000.000.000	2.999.000.000	2.924.000.000	75.000.000	
13	7904507 - 2021.Nâng cấp Trạm Y tế xã Tân Hòa Tây									2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
14	7906848 - 2021, Trạm y tế xã Tân Thành H.TPD									3.000.000.000	3.000.000.000	1.801.608.000	1.198.392.000	



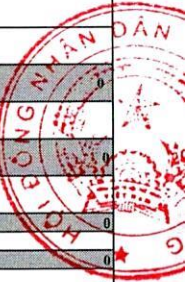
Số TT	Nội dung	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021					
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch năm 2021	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực
							Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng		Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
15	7906851 - 2021, Trạm Y tế xã An Thái Đông H.CB									1.500.000.000	1.500.000.000	405.277.000	1.094.723.000	
16	7906852 - 2021, Trạm y tế xã Mỹ Đức Tây H.CB									1.474.000.000	1.474.000.000	232.093.000	1.241.907.000	
17	7906853 - 2021, Trạm y tế xã Thiện Trung H.CB									1.500.000.000	1.500.000.000	448.472.000	1.051.528.000	
18	7912851 - (2021)Hạ tầng Kỹ thuật xung quanh BVĐK tỉnh									1.198.000.000	1.198.000.000	1.198.000.000		
19	7913087 - Xây mới&CT,S,C... BV đã chiến số 1(cơ sở 2)									1.856.000.000	1.855.420.000	1.855.420.000		
20	7913088 - (2021)Cải tạo các cơ sở thành khu cách ly y tế PV phong ch									346.000.000	345.549.000	345.549.000		
21	7913404 - (2021)- Trạm Y tế xã Hòa Định, CG									2.000.000.000	2.000.000.000	242.825.000	1.757.175.000	
22	7920143 - Sửa chữa khu cách ly tại TT Y tế H.Cai Lậy & TXCL									3.924.000.000	3.923.541.000	3.923.541.000		
23	7925544 - (2021)Trạm Y tế xã Mỹ Thành Nam									1.500.000.000	1.500.000.000	61.537.000	1.438.463.000	
24	7926711 - (2021)Trạm Y tế xã Mỹ Thành bắc									1.500.000.000	1.499.999.995	201.221.077	1.298.778.918	
25	7926712 - (2021)Trạm Y ế xã Phú Cường									1.000.000.000	811.307.099	779.090.099	32.217.000	
26	7938788 - 2021,Khu cách ly Y tế PCD Covid 19 TTYT H.CB									5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		
27	7910922 - 2021SC, ct Tru so Nha thieu nhi TG. . BV đa chiến số 5									3.971.000.000	3.970.167.000	3.970.167.000		
28	7912849 - CT,S,C Trường ĐHTG ... làm BV đã chiến PVCTPC Covid19									9.781.000.000	9.780.529.000	9.780.529.000		
29	7915398 - (2021)Trụ sở LV các Trung tâm kiểm nghiệm, KSBT tỉnh TG									3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
30	7916035 - S,C, CT Trường THPT Tân Phước..... PCD Covid -19									1.984.000.000	1.983.342.000	1.983.342.000		
31	7933364 - Các công trình phục vụ phòng chống dịch COVID 19									4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		
5	Vấn hóa Thông tin	87.542.172.000	7.586.412.750	0	7.586.412.750	0	0	0	0	52.755.000.000	52.750.142.422	51.527.935.422	1.222.207.000	0
1	7847471 - (2020)- Công viên Tết Mậu Thân	2.000.000.000	636.094.000		636.094.000					7.574.000.000	7.574.000.000	7.574.000.000		
2	7829750 - (2020)- Trung tâm VH - TT h.GCD,(HM: Kê, CV ao nước)	3.000.000.000	1.096.499.000		1.096.499.000					14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000		
3	7287691 - Tu bổ bia chiến thắng ngã sáu Bằng Lăng									3.000.000	2.232.000	2.232.000		
4	7288368 - Tu bổ Lăng Từ Kiệt									4.000.000	3.162.000	3.162.000		
5	7507336 - Tượng đài chiến thắng Cổ Cò									68.000.000	67.896.000	67.896.000		
6	7624129 - (2018) Công viên trái cây									700.000.000	700.000.000	300.000.000	400.000.000	
7	7679856 - (2018)Nhà Thiểu Nhi tỉnh Tiền Giang	52.200.000.000	1.982.777.000		1.982.777.000					18.887.000.000	18.886.912.000	18.886.912.000		
8	7735271 - (2019)-MR, Đền thờ AHDĐT Trương Định (KV II), GCD	7.604.000.000								114.000.000	113.100.286	113.100.286		
9	7752015 - (2019)- Trung tâm văn hóa huyện Chợ Gạo	11.647.172.000								48.000.000	47.307.000	47.307.000		
10	7819027 - (2020)Nhà tưởng niệm đồng chí Phan Văn Khoc	3.918.000.000	3.634.492.000		3.634.492.000					4.966.000.000	4.965.676.136	4.965.676.136		
11	7820770 - (2020)- Nhà làm việc TTVH -TT và truyền thanh huyện CG	3.600.000.000								743.000.000	742.865.000	742.865.000		
12	7820771 - (2020)- Khu triển lãm, biểu diễn ngoài trời huyện CG	2.573.000.000								432.000.000	431.545.000	431.545.000		
13	7847285 - 2020,Sân lắp mặt bằng khu tr tâm VH thể thao h. TPD									790.000.000	790.000.000	790.000.000		
14	7856333 - (2020)- Tu bổ, SC các khu dt LS, VH cấp QG	1.000.000.000	236.550.750		236.550.750					1.326.000.000	1.325.447.000	1.325.447.000		
15	7862846 - (2021)-Tu bổ, SC các khu dt LS-VH năm 2020									1.300.000.000	1.300.000.000	1.287.344.000	12.656.000	
16	7862847 - (2021)- Chính trang di Chiến thắng ấp Bắc									800.000.000	800.000.000	800.000.000		
17	7922578 - (2021)- Bia tưởng niệm Lê T.Lê Chi, Lê T.Ngọc Tiến, CG									1.000.000.000	1.000.000.000	190.449.000	809.551.000	
6	Thế dục thể thao	62.455.405.000	2.510.972.000	0	2.510.972.000	0	0	0	0	19.812.000.000	19.810.274.000	18.783.293.000	1.026.981.000	0
1	7900182 - 2021-Nhà tập luyện thể thao và các phòng CN, GCT									3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
2	7564097 - (2016) Trường Năng khiếu thể dục thể thao tỉnh TG (GD 2)	7.148.926.000								59.000.000	58.965.000	58.965.000		
3	7706825 - (2018)-Nhà tập thể thao đa năng Trg NK TDDT tỉnh TG	8.309.547.000								77.000.000	76.886.000	76.886.000		
4	7819023 - (2020)- XD khán đài SVD 500 chỗ ngồi và các phòng CN	5.663.000.000								1.980.000.000	1.979.614.000	1.979.614.000		
5	7898652 - (2021)- Hội trường đa năng									4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		
6	7902835 - (2021)- Sân vận động huyện GCT									5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		
7	7753925 - (2019)- Hồ bơi, CG	8.000.000.000								1.263.000.000	1.262.423.000	1.262.423.000		
8	7761089 - (2019)- Sân vận động, GCD	9.200.000.000								883.000.000	882.386.000	882.386.000		
9	7761091 - (2019)- Nhà tập luyện thể thao, các phòng CN, GCD	11.833.932.000	469.089.000		469.089.000					800.000.000	800.000.000	800.000.000		
10	7822092 - (2020)- Nhà tập luyện thể thao, CG	5.000.000.000	2.041.883.000		2.041.883.000					1.250.000.000	1.250.000.000	223.019.000	1.026.981.000	

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch năm 2021	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực
							Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng		Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
11	7823411 - (2020)- Hồ bơi huyện Châu Thành	7.300.000.000								1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
7	Bảo hiểm xã hội	9.996.513.213	948.282.592	0	948.282.592	0	0	0	0	25.892.000.000	25.890.148.524	25.890.148.524	0	0
1	7850276 - (2020)Mở rộng Cơ sở Cai nghiện Ma Túy tỉnh TG(Giai đoạn 2)									24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000		
2	7774794 - 2019.SC.NC Nghĩa trang L,Sĩ Tinh TG (NVC: 370)	5.996.513.213	948.282.592		948.282.592					1.881.000.000	1.880.000.000	1.880.000.000		
3	7778800 - Mở rộng cơ sở Cai nghiện Ma Túy Tiền Giang	4.000.000.000								11.000.000	10.148.524	10.148.524		
8	Bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	4.967.000.000	4.966.225.000	4.966.225.000	0	0
1	7919056 - Hệ thống XLNT BV đã chiến truyền nhiễm số 6									4.967.000.000	4.966.225.000	4.966.225.000		
9	Phát thanh, truyền hình, thông tin	7.000.000.000	903.737.688	0	903.737.688	0	0	0	0	645.000.000	644.143.353	644.143.353	0	0
1	7827269 - (2020)Đài Phát thanh Truyền hình huyện Cai Lậy	7.000.000.000	903.737.688		903.737.688					645.000.000	644.143.353	644.143.353		
D	Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình mục tiêu	27.161.247.000	27.161.247.000	0	10.507.947.000	67.212.911.307	66.925.673.492	65.452.913.492	1.472.760.000	0	0	0	0	0
1	Chương trình phát triển KTXH các vùng	3.152.082.000	3.152.082.000	0	1.464.745.000	61.285.834.663	60.998.596.848	59.525.836.848	1.472.760.000	0	0	0	0	0
1	7510245 - Hạ tầng Kỹ thuật Khu Trung tâm hành chính huyện Cai Lậy(GD1)	3.152.082.000	3.152.082.000		1.464.745.000	61.285.834.663	60.998.596.848	59.525.836.848	1.472.760.000					
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	0	0	0	0	1.178.482.564	1.178.482.564	1.178.482.564	0	0	0	0	0	0
1	7436532 - Cảng và Vàm Láng kết hợp tránh trú bão					1.178.482.564	1.178.482.564	1.178.482.564						
3	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	24.009.165.000	24.009.165.000	0	9.043.202.000	4.748.594.080	4.748.594.080	4.748.594.080	0	0	0	0	0	0
1	7567258 - (2016) Đầu tư CSHT phát triển du lịch huyện Cai Bè	24.009.165.000	24.009.165.000		9.043.202.000	4.748.594.080	4.748.594.080	4.748.594.080						
E	Vốn dự phòng Ngân sách Trung ương (KHV 2021)	0	0	0	0	0	0	0	0	150.000.000.000	150.000.000.000	147.880.659.800	2.119.340.200	0
1	Nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	150.000.000.000	150.000.000.000	147.880.659.800	2.119.340.200	0
1	7898809 - 2021.NAO VET CAC KENH, RACH DE TRU NUOC NGOT...HAN MAN									27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000		
2	7898810 - 2021.XU LY XOI LO BO BIEN GO CONG DONG(DOAN CONG=>KDL									37.000.000.000	37.000.000.000	36.313.274.800	686.725.200	
3	7898811 - 2021.XU LY SAT LO KENH 28(SONG CAI BE)									36.500.000.000	36.500.000.000	36.500.000.000		
4	7898813 - 2021,Xu lý sạt lở đê ven s.Tiền 3 xã HòaHug,AH,TTgd2									40.000.000.000	40.000.000.000	39.100.000.000	900.000.000	
5	220210005 - 2021.Xu Lý Sạt lở Trám KSBP Vàm Láng									9.000.000.000	9.000.000.000	8.467.385.000	532.615.000	
F	Vốn Ngân sách Trung ương (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	31.553.731.394	31.553.731.394	0	30.136.731.394	56.665.737.992	56.665.737.992	56.665.737.992	0	656.170.000.000	656.169.306.000	394.791.645.000	261.377.661.000	0
1	Giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	149.885.000.000	149.884.306.000	59.996.798.000	89.887.508.000	0
1	7207230 - Đường tỉnh 878									46.797.000.000	46.797.000.000	46.797.000.000		
2	7908603 - 2021 Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân => QL50									60.265.000.000	60.265.000.000	2.375.638.000	57.889.362.000	
3	7908605 - 2021. NCMR đường tỉnh 879B từ Gò Cát =>Long An									2.280.000.000	2.280.000.000	1.624.399.000	655.601.000	
4	7908606 - 2021. NCMR đường tỉnh 861.863 869(kết nối TG +ĐT)									34.800.000.000	34.800.000.000	4.112.130.000	30.687.870.000	
5	7912445 - (2021)Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định									5.088.000.000	5.087.631.000	5.087.631.000		
6	7916619 - 2021.Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười(GD1)									655.000.000	654.675.000		654.675.000	
2	Nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	235.398.000.000	235.398.000.000	63.907.847.000	171.490.153.000	0
1	7164737 - Nâng cấp đê biển Gò Công									48.530.000.000	48.530.000.000	48.530.000.000		
2	7900161 - 2021.ĐTXD các công ngăn mặn các công ra sông Tiền, 864									133.368.000.000	133.368.000.000	5.194.072.000	128.173.928.000	
3	7900162 - 2021.Kê chống sạt lở Cồn Ngang									30.000.000.000	30.000.000.000	4.000.000.000	26.000.000.000	
4	7912444 - 2021.Bờ kè sông Ba rai									500.000.000	500.000.000		500.000.000	
5	7925101 - 2021, Xu lý sạt lở khu vực xã Đồng Hòa Hiệp H.CB									23.000.000.000	23.000.000.000	6.183.775.000	16.816.225.000	
3	Y tế	31.553.731.394	31.553.731.394	0	30.136.731.394	56.665.737.992	56.665.737.992	56.665.737.992	0	270.887.000.000	270.887.000.000	270.887.000.000	0	0
1	7626268 - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tiền Giang	31.553.731.394	31.553.731.394		30.136.731.394	56.665.737.992	56.665.737.992	56.665.737.992		270.887.000.000	270.887.000.000	270.887.000.000		
G	Vốn nước ngoài (ODA)	11.723.190.921	0	0	0	0	0	0	0	77.768.000.000	68.658.859.731	61.451.892.866	7.206.966.865	5.485.852.874
1	Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	11.723.190.921	0	0	0	0	0	0	0	72.968.000.000	67.482.045.750	60.389.312.163	7.092.733.587	5.485.852.874
1	7491010 - 2016,Chuyến đổi Nông Nghiệp bền Vững Tại Việt Nam(2015-2020)	5.969.436.921								68.968.000.000	64.736.147.126	57.909.957.854	6.826.189.272	4.231.852.874
2	7748110 - Tăng cường QLDD và CSDL đất đai (VILG)	5.753.754.000								4.000.000.000	2.745.898.624	2.479.354.309	266.544.315	1.254.000.000
2	Vốn ODA địa phương vay lại của Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	4.800.000.000	1.176.813.981	1.062.580.703	114.233.278	0
1	7748110 - Tăng cường QLDD và CSDL đất đai (VILG)									4.800.000.000	1.176.813.981	1.062.580.703	114.233.278	

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch năm 2021	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực
							Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng		Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
H	Vốn tăng thu ngân sách TW 2018 kéo dài 2021	1.840.776.021.126	126.850.321.104	0	103.799.791.480	345.223.978.874	345.223.978.874	225.287.756.367	119.936.222.507	0	0	0	0	0
1	7757912 - 2019,Đường Cao Tốc Trung Lương-Mỹ Thuận GD 1-BOT	1.825.925.211.926	119.984.227.649		96.933.698.025	140.847.518.894	140.847.518.894	20.911.296.387	119.936.222.507					
1	7757912 - 2019,Đường Cao Tốc Trung Lương-Mỹ Thuận GD 1-BOT	14.850.809.200	6.866.093.455		6.866.093.455	204.376.459.980	204.376.459.980	204.376.459.980	0					
I	CÁC CÔNG TRÌNH CÒN TẠM ỨNG KHO BẠC	3.683.512.451.109	683.451.074.776	4.593.286.655	572.446.295.087	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Vốn trái phiếu Chính phủ (từ năm 2019 về trước)	1.390.190.696.614	369.731.154.606	0	369.731.154.606	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Y ừ	1.389.713.196.614	369.253.654.606	0	369.253.654.606	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7626268 - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tiền Giang	1.389.713.196.614	369.253.654.606		369.253.654.606									
	Giao thông	27.500.000	27.500.000	0	27.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7118104 - Đường và kè sông Tiền khu vực Tp Mỹ Tho	27.500.000	27.500.000		27.500.000									
	Thủy lợi	450.000.000	450.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7041815 - Dự án 5 kênh Bắc Quốc Lộ 1	450.000.000	450.000.000											
II	Tăng thu, kết dư NS cấp tỉnh các năm trước chuyển sang năm 2019	1.500.000.000	20.688.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7753606 - Đường vào Trường TH ấp 9A Xã Mỹ Thành Nam	1.500.000.000	20.688.000											
III	Tăng thu, kết dư NS cấp tỉnh các năm trước chuyển sang năm 2020	229.862.763.086	78.506.927.125	231.019.748	67.456.385.133	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7752008 - (2019)- Cầu 20 tháng 7, xã Dâng Hưng Phước, CG	5.000.000.000	131.000.000		131.000.000									
2	7764029 - (2018)- Nâng cấp ĐH 02, GCD	13.000.000.000	209.000.000		209.000.000									
3	7812787 - 2020,Hội trường-nhà văn hóa UBND xã Thiện Trí	2.639.000.000	100.000.000		100.000.000									
4	7813275 - 2020,Trụ sở làm việc UBND xã Tân Phú	3.500.000.000	270.048.000		270.048.000									
5	7813822 - 2020,Hội trường nhà văn hóa UBND xã An Hữu	2.000.000.000	24.406.000											
6	7813948 - 2020,Hội trường-nhà văn hóa UBND xã Thiện Trung	3.000.000.000	110.000.000		110.000.000									
7	7813951 - 2020,Trụ sở làm việc Dang uy UBND xã Tân Thạnh	7.340.000.000	574.882.000		574.882.000									
8	7826213 - (2020)- Trụ sở UBND xã Tân Hương, CT	1.500.000.000	1.162.076.000		1.162.076.000									
9	7826215 - 2020,Sc hội trường UBND Hòa Khánh, Hậu Mỹ Bắc A...CB	1.500.000.000	264.000.000		264.000.000									
10	7760191 - (2019)- Nâng cấp tuyến đê ngăn triều...ạch Kỳ Hồn, CG	2.500.000.000	145.000.000		145.000.000									
11	7813949 - 2020,Di dời tuyến đê bờ đồng Rạch Ruồng Mỹ Lợi B H.CB	1.000.000.000	452.000.000		452.000.000									
12	7826216 - 2020,Di dời tuyến đê bờ đồng K28 xã Thiện Trung H.CB	2.000.000.000	383.825.000		383.825.000									
13	7832718 - 2020. CONG KET HOP CAU KENH KHANG CHIEN ,861MT CAI BE	4.958.000.000	4.100.170.100		3.220.343.100									
14	7679882 - 2018,ĐT 877B(Đoạn qua TT Huyện T P Đông) 2018-2020	24.999.999.330	18.186.519.920	10.779.748	18.175.740.172									
15	7692931 - 2018,Đường lộ đấp thép(ĐT 880B)	10.000.000.000	4.330.147.000		4.330.147.000									
16	7736486 - 2019,Cầu Kênh Xáng trên ĐH 35	28.077.000.000	410.336.800		410.336.800									
17	7758859 - 2019,Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (Nguyễn Văn Tôt)	1.000.000.000	268.232.200											
18	7770070 - (2019)- NC, MR đường đê Bình Ninh, CG	13.455.000.000	328.670.000		328.670.000									
19	7812794 - 2020,Mơ rộng ĐH 27B(đoạn QL50-cầu số 7)	1.999.999.000	222.054.000		222.054.000									
20	7813947 - 2020,Nc sc Nam đập Ông Tai-Cà Giầm HMT-HMP-MH H.CB	2.998.000.000	762.033.793		760.965.793									
21	7814411 - 2020, Nâng cấp mơ rộng ĐT 874 (KC: 2019-HT:2022)	689.322.000	108.000.000											
22	7818060 - (2020)Đường huyện 57B - TX Cai Lậy(Đoạn Cầu Tân Bình - Ranh.	3.500.000.000	123.515.000	105.795.000	17.720.000									
23	7818079 - (2020)- Đường Phan Thanh, Châu Thành	3.900.000.000	2.146.512.000		2.146.512.000									
24	7818080 - (2020)-Đg liên xã N.Bình-B.Trưng(cầu k. nghĩa trg-ĐH36)	2.173.646.146	61.000.000		61.000.000									
25	7818369 - (2020)Đường huyện 53 - TX Cai Lậy(Đoạn QL1 - Cầu Vĩ)	3.500.000.000	114.896.000	114.445.000										
26	7818670 - (2020)Nâng cấp Đường B2(Đoạn ĐT868 - Đường số 3)	1.162.141.000	934.419.000											
27	7821073 - 2020,Nc sc đường Mỹ An-Chùa Thờ MĐ Tây MĐ Đông H.CB	5.000.000.000	761.394.000		561.394.000									
28	7823421 - 2020,Nc sc đường Ông Mè-Bắc Rạch Tre ML-HH H.CB	3.500.000.000	468.032.000		440.558.977									
29	7823422 - 2020,Nc đường đợc K28(QL1-ĐT863) Hậu Thành H.CB	2.600.000.000	1.571.000.000											

Số TT	Nội dung	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch năm 2021	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực
							Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng		Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
30	7823423 - (2020)Đường Tây Ba Rài(Cầu Ba Rài - Sông Tiền)	2.000.000.000	1.128.362.000		1.128.362.000									
31	7823424 - (2020)Đường Đông Ba Rài(Chợ Cẩm Phong - Sông Tiền)	3.500.000.000	1.766.484.000		1.766.484.000									
32	7824893 - (2020)- Nâng cấp ĐH 10, GCD	10.000.000.000	135.000.000		135.000.000									
33	7827264 - 2020,Đường nam Tr.Vân Sanh ĐH42(từ ĐT 867-kênh 9 Hân)	5.000.000.000	4.179.000.000		1.684.222.000									
34	7827265 - 2020,NC,MR đường Đông kênh 17(ĐT 865- kênh Tr.Vân Sanh)	9.999.926.210	5.858.176.210		1.814.600.000									
35	7828929 - 2020, Đường vào bến phà Bình Tân-Cửa Đại (ĐH 85B) TPD	4.992.078.400	3.695.775.400		3.530.512.589									
36	7843575 - 2020,Xử lý khẩn cấp sạt lở ĐT 873	7.995.651.000	128.363.702		128.363.702									
37	7856334 - 2020, Sửa chữa đường Bờ Đập huyện Châu Thành SGT	1.441.000.000	1.255.329.000		1.255.329.000									
38	7850276 - (2020)Mở rộng Cơ sở Cai nghiện Ma Túy tỉnh TG(Giai đoạn 2)	16.000.000.000	12.768.348.000		12.768.348.000									
39	7837259 - (2020)- Khu thể thao dưới nước tỉnh TG	3.000.000.000	3.000.000.000		2.898.971.000									
40	7837260 - (2020)- SC, C.Trang TT ĐT, huấn luyện và TDTDTT TG	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000									
41	7847285 - 2020,Sân lắp mặt bằng khu tr tâm VH thể thao h. TPD	1.500.000.000	448.333.000		448.333.000									
42	7822092 - (2020)- Nhà tập luyện thể thao, CG	1.942.000.000	1.420.587.000		1.420.587.000									
IV	Tổng thu XSKT 2020	17.761.957.000	15.607.957.000	22.621.000	15.585.336.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7492635 - Tuyển Tránh ĐT 868	3.181.957.000	1.027.957.000	22.621.000	1.005.336.000									
2	7679882 - 2018,ĐT 877B(Đoạn qua TT Huyện T P Đông) 2018-2020	14.580.000.000	14.580.000.000		14.580.000.000									
V	Tin dụng ưu đãi	34.527.265.904	8.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7458147 - Kênh 14	34.527.265.904	8.000.000											
V1	Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình mục tiêu	684.483.925.115	76.540.974.665	3.532.194.000	64.476.039.548	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7510227 - Đường vào KCN Tân Hương, huyện Châu Thành	10.000.000	10.000.000	10.000.000										
	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	26.000.000	26.000.000	0	26.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7269481 - Đường dọc sông Tiền(núi dài ĐT 864)	26.000.000	26.000.000		26.000.000									
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	41.394.517.436	746.499.000	0	563.499.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7436532 - Cảng ca và Vàm Lăng kết hợp tránh, trú bão	41.394.517.436	746.499.000		563.499.000									
	Chương trình phát triển KTXH các vùng	344.556.480.679	34.088.026.321	3.019.121.000	23.055.628.102	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7207230 - Đường tỉnh 878	134.880.313.100	25.809.837.055		18.926.641.717									
2	7492635 - Tuyển Tránh ĐT 868	39.805.016.400	4.962.479.216	3.019.121.000	1.943.358.216									
3	7492636 - ĐT 872B-(Đoạn QL50-ĐT 877)	39.750.712.893	97.542.000		97.542.000									
4	7458147 - Kênh 14	130.120.438.286	3.218.168.050		2.088.086.169									
	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống GNTT, ổn định đời sống dân cư	298.496.927.000	41.670.449.344	503.073.000	40.830.912.446	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7071805 - HT P Trền& bao vệ Vùng Cây A.Trái Th(Nhiều - M Long	64.939.000.000	759.115.498		422.651.600									
2	7164737 - Nâng cấp đê biển Gò Công	226.277.927.000	33.631.333.846	503.073.000	33.128.260.846									
3	7071805 - HT P Trền& bao vệ Vùng Cây A.Trái Th(Nhiều - M Long	7.280.000.000	7.280.000.000		7.280.000.000									
VII	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	26.348.634.000	5.478.863.000	0	5.018.401.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7813270 - 2020,Đê cấp s. cửa Tiểu đoạn 2(tr.Tam Lạch-Vàm Giồng)	5.520.000.000	2.025.611.000		1.811.178.000									
2	7813271 - 2020,Đê cấp sông cửa Tiểu đoạn 3(Vàm Giồng-Rạch Cầu)	5.810.000.000	2.726.513.000		2.480.484.000									
3	7813273 - 2020,Công Vàm Tân Quý TPD	1.920.000.000	79.787.000		79.787.000									
4	7819657 - 2020,Công Rạch Cỏ TPD	1.360.000.000	49.413.000		49.413.000									
5	7612967 - 2019,Giao thông nông thôn xã Tân Phú (615-2013)	2.229.719.000	39.167.000		39.167.000									
6	7813272 - 2020,Đường ao nước và cầu trên đường	1.940.000.000	75.553.000		75.553.000									
7	7813274 - 2020,Đường Thôn Thố và cầu trên đường	3.460.000.000	112.433.000		112.433.000									
8	7813276 - 2020,Đường Bàu Thấp	778.915.000	19.888.000		19.888.000									
9	7813277 - 2020,Đường Kênh Ranh	689.000.000	26.945.000		26.945.000									
10	7813278 - 2020,Đường cấp sông cửa Đại tổ 5 ấp Tân Hòa	580.000.000	22.611.000		22.611.000									
11	7814524 - 2020,Đường cây Dong(Ông Mên-dồn Biên Phòng)	1.410.000.000	54.902.000		54.902.000									
12	7814525 - 2020,Cầu liên ấp Ca Thu 1-Giồng Keo	651.000.000	246.040.000		246.040.000									

Số TT	Nội dung	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch năm 2021	Tổng số	Thanh toán	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực
1	2	3	4	5	6	7	8-9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
VIII	Vốn dự kiến bố trí cho các dự án thuộc danh mục dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	99.063.120.296	1.970.464.000	0	1.970.464.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020	42.000.000.000	700.000.000	0	700.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7834963 - 2020, Xu lý sạt lở đê ven sông Tiền 3 xã HH-AH-TT H.CB	42.000.000.000	700.000.000		700.000.000									
2	Các dự án dự kiến sử dụng nguồn 10.000 tỷ đồng điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia	57.063.120.296	1.270.464.000	0	1.270.464.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7830970 - 2020, XU LY AT LO BO BAC RACH BAO DINH (AP 3B VA AP 1)	24.251.616.000	520.086.000		520.086.000									
2	7830971 - 2020, XU LY SAT LO STIEN TAI CU LAO TAN PHONG K0+200 ;	19.608.898.000	439.668.000		439.668.000									
3	7830974 - 2020, XU LY SAT LO BO STIEN CLAO TAN LONG, D (L300)	13.202.606.296	310.710.000		310.710.000									
IX	Vốn Ngân sách Trung ương (Vốn ODA giải ngân theo cơ chế Tài chính trong nước)	10.000.000.000	951.000.000	0	951.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7783401 - 2019, Trường THPT Phạm Thành Trung (ODA: 10 tỷ)	10.000.000.000	951.000.000		951.000.000									
X	Vốn Trung ương bổ sung (hoàn trả ngân sách tỉnh)	45.000.000.000	70.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7510245 - Hạ tầng Kỹ thuật Khu Trung tâm hành chính huyện Cai Lậy (GD1)	45.000.000.000	70.000.000											
XI	Vay tạm ứng tôn ngân Kho bạc	72.280.423.592	2.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7207230 - Đường tỉnh 878	72.280.423.592	2.000.000											
XII	Vốn xã sở kiến thiết	610.861.505.386	104.195.464.342	674.157.662	18.452.951.181	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.900.000.000	1.900.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7144462 - Trung tâm HN, dạy nghề & GT việc làm TN Tiền Giang	1.900.000.000	1.900.000.000											
2	Giáo dục đào tạo và dạy nghề	380.501.796.529	78.228.869.562	0	2.938.216.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7381684 - Trường THPT Chuyên TG	193.033.667.000	66.500.000.000											
2	7438321 - Trường THPT Tân Thời	9.166.317.000	158.545.000											
3	7479597 - 2016, Trường THPT Tân Phú Đông - H. Tân Phú Đông	21.468.941.117	361.044.000											
4	7569326 - (2016) Trường THCS Phan Văn Ba - huyện CB	36.319.433.174	143.600.000		143.600.000									
5	7569624 - Trường TH Phú An I	7.231.505.000	20.390.000											
6	7746656 - 2019, Trường tiểu học B Hòa Hưng (Khởi HC, 4 P học BM.)	10.500.000.000	285.000.000		285.000.000									
7	7758045 - 2019, Trường Tiểu học Hậu Thành, H Cái Bè	17.800.000.000	290.000.000		290.000.000									
8	7549038 - Tiểu dự án giải phóng mặt bằng gđ 1 - Trường ĐHTG	79.822.933.238	8.260.674.562		10.000.000									
9	7695725 - (2018)-Trung tâm Bồi dưỡng chính trị TP.MT	5.159.000.000	2.209.616.000		2.209.616.000									
3	Bảo hiểm xã hội	11.081.195.886	187.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7623798 - 2017, Nâng cấp Nghĩa trang LS Tỉnh TG	2.234.292.980	44.000.000											
2	7623799 - 2017/Tỉnh hội người Mù	2.982.279.700	36.000.000											
3	7730716 - 2018, Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Tuý 2018-2020	5.864.623.206	107.000.000											
4	Các hoạt động kinh tế	193.476.572.676	21.304.785.216	621.147.662	13.738.317.241	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7609278 - (2017) - Bến Chợ huyện Chợ Gạo	27.946.980.508	128.704.000											
2	7790826 - 2019, Sửa chữa chợ Cá Giã	1.650.000.000	21.210.000		21.210.000									
3	7847873 - 2020, Nâng cấp s.c chợ Kinh Kho xã Mỹ Lợi B H.CB	1.000.000.000	163.000.000		163.000.000									
4	7439572 - Đường Liên 6 xã (Đoạn từ ĐT 868 - Sông Ba Rài)	6.830.199.000	1.265.854.000		1.021.741.000									
5	7616971 - (2017)- Đường huyện 90 E, TP.MT	18.132.039.330	653.422.000		653.422.000									
6	7617815 - Đường Bình Phú - Bình Thạnh (ĐH.65)	33.582.125.340	59.798.000											
7	7617816 - Đường vào Trường Mẫu Giáo ấp 10 xã Mỹ Thành Nam	16.112.427.501	827.179.000		235.641.000									
8	7619757 - (2017)-Đường liên huyện (ĐH 36 CTnội DH 51tx Cai Lậy) - đoạn qua h. Châu Thành	13.151.121.340	155.258.000											
9	7623797 - 2017, NC Lát đan Đường Nam NV Tiếp (P Lấp-Kênh NT Thành	14.184.677.523	1.726.671.974	587.976.043	988.695.931									
10	7679879 - 2018, Cầu Vi-Km0+719 trên ĐT 879 (2018-2020)	20.953.359.621	629.137.419	33.171.619	595.965.800									



Số TT	Nội dung	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2021		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực	
		Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân		Vốn kế hoạch năm 2021	Giải ngân				
		3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15
11	7679882 - 2018,ĐT 877B(Đoạn qua TT Huyện T P Đông):2018-2020	5.000.000.000	413.162.000		413.162.000									
12	7749966 - (2019)- NC, MR Đg vào CS cai nghiện ma túy tỉnh TG	2.521.000.000	1.598.000.000											
13	7755610 - 2019,Đường lộ Bà Thủy nối liền 2 xã H Khánh - DH Hiệp	3.600.000.000	90.000.000		90.000.000									
14	7755614 - 2019,Đường rạch Cầu Chùa, thị trấn Cái Bè huyện Cái Bè	1.360.000.000	45.160.000		45.160.000									
15	7777635 - (2019)- Đường số 9 theo quy hoạch phân khu P5, P6	100.764.500	33.295.500											
16	7812796 - 2020,Mr ĐT 872B (đoạn ĐT877-phà Tân Long, cầu kênh TL)	8.000.000.000	106.947.000		106.947.000									
17	7823422 - 2020,Nc đường dọc K28(QL1-ĐT863) Hậu Thành H.CB	400.000.000	146.721.800											
18	7827264 - 2020,Đường nam Tr.Văn Sanh DH42(từ ĐT 867-kênh 9 Hân)	10.991.878.013	8.175.892.013		4.338.000.000									
19	7837258 - Cầu Chợ Mỹ Long trên ĐT874B huyện Cai Lậy	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000									
20	7750321 - 2019,Di dời trụ điện trung hạ thế đường GTNT (H Cái Bè	2.960.000.000	65.372.510		65.372.510									
5	Y tế, dân số và gia đình	9.854.288.216	244.916.624	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7607556 - Cải tạo nâng cấp BVĐKTT TG	9.854.288.216	244.916.624											
6	Văn hóa Thông tin	3.376.142.862	519.126.000	0	18.661.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7749233 - 2019,Khu di tích Lăng Hoàng Gia	1.683.510.862	500.465.000											
2	7799729 - (2019)- Trùng tu, tôn tạo di đình Tân Đông., h GCD	1.692.632.000	18.661.000		18.661.000									
7	Thể dục thể thao	1.982.384.800	1.757.756.940	0	1.757.756.940	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7837259 - (2020)- Khu thể thao dưới nước tỉnh TG	1.982.384.800	1.757.756.940		1.757.756.940									
8	Tài chính và khác	8.689.124.417	53.010.000	53.010.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7237023 - NC đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long-Tiểu DATPMT	8.689.124.417	53.010.000	53.010.000										
XIII	Vốn đầu tư trong các dự án theo tiêu chí và nguồn thu sử dụng đất	461.632.160.116	30.367.582.038	133.294.245	29.254.563.619	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Các hoạt động kinh tế	365.994.257.679	28.302.225.938	133.294.245	27.516.820.584	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7747427 - 2019,Đề bao cấp sống cửa Trung, xã Tân Thới H TPD	6.259.000.000	847.728.100		815.175.500									
2	7750320 - 2019,Di dời tuyến đê bờ nam rạch Cái Cối xã Mỹ Lương	7.457.000.000	165.535.500		165.535.500									
3	7774795 - 2019,Lập quy hoạch tỉnh TG 2021-2030, tầm nhìn 2050	890.369.000	201.000.000		201.000.000									
4	7269481 - Đường dọc sông Tiền(nối dài ĐT 864)	4.700.000.000	1.010.394		1.010.394									
5	7492635 - Tuyến Tránh ĐT 868	132.550.844.816	1.249.612.600		1.249.612.600									
6	7736486 - 2019,Cầu Kênh Xáng trên DH 35	44.258.504.460	17.529.825.356	9.997.245	17.519.828.111									
7	7745665 - Cầu Bà Bón	5.777.130.000	254.220.000	123.297.000	130.923.000									
8	7752008 - (2019)- Cầu 20 tháng 7, xã Đăng Hưng Phước, CG	6.870.232.590	184.267.280		184.267.280									
9	7752017 - 2019,Đường Nguyễn Thái Học nối dài TT CBê-xã Hòa Khánh	13.000.000.000	265.000.000		265.000.000									
10	7764047 - Đèn chiếu sáng QL1 đoạn từ Tân Hương đến Hòa Tịnh	8.227.280.000	176.673.000		176.673.000									
11	7764049 - 2019,Cầu Xóm Thu trên đường tỉnh 877	11.301.361.535	522.285.000		522.285.000									
12	7764050 - 2019,Cầu công Thánh Công trên ĐT 873	6.316.706.000	4.889.762.829		4.889.762.829									
13	7812795 - 2020,Cầu Kênh Ngang trên DH 27B	2.637.990.848	991.657.146		991.657.146									
14	7812797 - 2020,Cầu Xóm Gồng trên DH 01	5.834.077.794	133.124		133.124									
15	7458147 - Kênh 14	21.981.104.636	634.408.609		14.850.100									
16	7510245 - Hạ tầng Kỹ thuật Khu Trung tâm hành chính huyện Cai Lậy(GĐ1)	85.748.473.000	293.879.000		293.879.000									
17	7772564 - QHXD vùng huyện GCD, tỉnh TG đến năm 2030	2.184.183.000	95.228.000		95.228.000									
2	Bao hiểm xã hội	6.507.703.488	200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	7774796 - 2019,CT, MR Hàng rào Cơ Sô Cai nghiện Ma Túy(NVC370)	6.507.703.488	200.000.000											
3	Quốc phòng	66.616.776.616	614.077.545	0	486.464.480	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	220150001 - Sơ Chi huy thông nhất Tỉnh (Công trình Tỏi Mật)	53.424.000.000	487.873.545		486.464.480									
2	220170006 - 2017,Trận Địa Pháo 85mm (Công trình Mật)	13.192.776.616	126.204.000											
4	Tài chính và khác	22.513.422.333	1.251.278.555	0	1.251.278.555	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7237023 - NC đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long-Tiểu DATPMT	22.513.422.333	1.251.278.555		1.251.278.555									

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2020 (đối chiếu cuối năm 2020)	Kế hoạch năm 2021				Thực hiện năm 2021					Dự nguồn đến 31/12/2021 (đối chiếu cuối năm 2021)
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm			Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)	Số thu hồi vốn trong năm (do cho vay...), nguồn khác			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9	10=6-9	11=1+6-9
1	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.669			15.000	-15.000	36.068	26.130	9.938	37.070	-1.002	2.667
2	Quỹ Bảo vệ môi trường	5.024			24	-24	6,000		6,000	30	-24,000	5.000
3	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	779			4.200	-4.200	8.747		8.747	4.200	4.547	5.326
4	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	519.757	165.381		371.390	-206.009	220.878	139.143		344.562	-123.684	396.073
	Quỹ Đầu tư phát triển	163.693	26.238		100.000	-73.762	73.248		73.248	120.691	-47.443	116.250
	Quỹ Phát triển đất	297.050	139.143		264.390	-125.247	143.323	139.143	4.180	221.281	-77.958	219.092
	Quỹ BLTD cho DNNVV	47.378				0						47.378
	Nguồn nhận ủy thác cho vay hỗ trợ phát triển HTX	11.636			7.000	-7.000	4.307		4.307	2.590	1.717	13.353
	Tổng cộng:	529.229	165.381		390.614	-225.233	265.699	165.273	18.691,000	385.862	-120.163	409.066

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện
A	B	1	2	3	4	5	6
I	NĂM 2015						
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách:	224.936.282		0,00%	224.936.282		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.906.934		0,00%	190.906.934	Chi cục Thuế huyện Châu Thành đã ban hành Quyết định số 521/QĐ-CCT ngày 15/6/2017 xử phạt vi phạm hành chính về thuế; Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã có bản án số 22/2018/HC-ST ngày 06/8/2018 yêu cầu Công ty thực hiện nộp NSNN theo quyết định của cơ quan thuế nhưng Công ty không thực hiện. Đến thời điểm kiểm tra, Công ty đã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, Chi cục Thuế huyện Châu Thành đã ban hành Thông báo số 615/TB-CCTKV ngày 04/6/2021 về việc người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký đối với Công ty	
2	Thu khác	34.029.348		0,00%	34.029.348		
II	NĂM 2017						
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách:	381.850.652	204.859.170	100,00%			176.991.482
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.999.300					104.999.300
	Thuế tài nguyên	119.983.170	119.983.170	100,00%			
	Thuế bảo vệ môi trường	131.650.000	84.876.000	100,00%			46.774.000
	Giảm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	25.218.182	0	100,00%			25.218.182
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách						
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán:	863.159.323	551.367.323	63,88%	307.182.000		4.610.000
a	Nộp trả ngân sách:	261.609.323	261.609.323	100,00%			



STT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện
A	B	1	2	3	4	5	6
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	129.811.323	129.811.323	100,00%			
	- Chi thường xuyên:	131.798.000	131.798.000	100,00%			
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát; giảm trừ dự toán năm sau:	601.550.000	289.758.000	48,17%	307.182.000	- Dự án đường Lê Văn Phẩm Sở Giao thông Vận tải đang thực hiện: số tiền 22.892.000đ. - Chi cục Thủy lợi đang thực hiện giảm thanh toán số tiền: 284.290.000đ	
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	187.753.000	187.753.000	100,00%			
	- Chi thường xuyên	413.797.000	102.005.000	25,77%	307.182.000		4.610.000
4	Khác	776.321.856	633.810.135	81,64%	142.511.721		
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản : Kiến nghị xử lý tài chính khác	566.087.343	423.575.622	74,83%	142.511.721	-BQL DA NN&PTNT sẽ thực hiện trong thời gian tới	
	- Chi thường xuyên:	210.234.513	210.234.513	100,00%			
III	NĂM 2019						
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách:	34.923.408.101	34.790.008.331	99,60%	133.393.967		5.803
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách						
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán:	29.502.053.578	27.527.262.295	93,31%	1.974.791.283		
a	Thu hồi nộp ngân sách các khoản chi sai quy định:	7.434.836.742	7.374.363.742	99,19%	60.473.000		
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	6.268.937.000	6.208.464.000	99,04%	60.473.000		
	- Chi thường xuyên:	1.165.899.742	1.165.899.742	100,00%	0		
b	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	22.067.216.836	20.152.898.553	91,33%	1.914.318.283		
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	1.771.748.000	1.438.333.000	81,18%	333.415.000		
	- Chi thường xuyên	20.295.468.836	18.714.565.553	92,21%	1.580.903.283		
4	Thu hồi kinh phí thừa	62.389.600.481	62.389.076.481	99,99%	524.000		
5	Khác	51.295.935.002	51.295.934.666	100,00%			
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản : Kiến nghị xử lý tài chính khác	1.102.199.000	1.102.199.000	100,00%			0
	- Chi thường xuyên:	50.193.736.002	50.193.735.666	100,00%			336
IV	NĂM 2021						
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách:	8.627.723.043	1.300.000	0,02%	8.626.423.043		
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách						

STT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Nguyên nhân	Số kiến nghị chưa chính xác, chưa phù hợp quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện
A	B	1	2	3	4	5	6
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán:	18.582.412.323	0	0,00%	14.820.261.816		
a	Thu hồi nộp ngân sách các khoản chi sai quy định:	11.817.519.233	0	0,00%	11.817.519.233		
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	6.353.958.000		0,00%	6.353.958.000		
	- Chi thường xuyên:	5.463.561.233		0,00%	5.463.561.233		
b	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	6.764.893.090	0	0,00%	3.002.742.583		
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	1.421.839.300		0,00%	1.421.839.300		
	- Chi thường xuyên	5.343.053.790		0,00%	1.580.903.283		
4	Thu hồi kinh phí thừa	67.586.365.801	19.639.763.506	2905,88%	47.946.602.295		
5	Khác	313.963.056.646	8.992.566.000	100,00%	304.970.490.646		
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	162.629.831.820	7.758.000.000	4,77%	154.871.831.820		
	- Chi thường xuyên:	56.842.890.668		0,00%	56.842.890.668		
	- Giám lỗi	70.244.693.723		0,00%	70.244.693.723		
	- Giám thuế GTGT còn được khấu trừ	148.028.590		0,00%	148.028.590		
	- Giám giá trị trúng thầu (XD CB)	10.450.916.000		0,00%	10.450.916.000		
	- Thu hồi cho vay, tạm ứng sai qui định	100.000.000		0,00%	100.000.000		
	- Xử lý tài chính khác	13.546.695.845	1.234.566.000	9,11%	12.312.129.845		
	- Xử lý tài chính chuyên đề phòng, chống dịch Covid-19	73.724.175.336	143.436.800	0,19%	73.580.738.536		

